



Trung tâm Con người và Thiên nhiên



Khu Bảo tồn Thiên nhiên Hang Kia-Pà Cò

Báo cáo kỹ thuật

NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG BẢO VỆ RỪNG CỦA NGƯỜI MÔNG TẠI KHU BTTN HANG KIA - PÀ CÒ, TỈNH HÒA BÌNH



Phạm Quốc Hùng (Viện Điều tra Quy hoạch Rừng)

Hoàng Ngọc Ý (Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam)

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2009

Báo cáo được thực hiện trong khuôn khổ Dự án ***Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình***, do Trung tâm Con người và Thiên nhiên thực hiện. Dự án này được tài trợ bởi Quỹ Blue Moon. Tất cả những quan điểm được trình bày trong báo cáo này là ý kiến chủ quan của tác giả mà không có sự tác động của bất cứ tổ chức nào ở trên.

Bản quyền thuộc Trung tâm Con người và Thiên nhiên. Xuất bản năm 2009.

Trích dẫn: **Phạm Quốc Hùng và Hoàng Ngọc Ý** (2009). *Nghiên cứu tri thức bản địa của người Mông tại khu BTTN Hang Kia - Pà Cò, tỉnh Hòa Bình trong bảo vệ rừng*. Dự án Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo có tại: TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
Số 3, Ngách 55, Ngõ 61, Trần Duy Hưng, Hà Nội
Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội
Tel: (04) 3556-4001 Fax: (04) 3556-8941
Email: contact@nature.org.vn
Website: <http://www.nature.org.vn>

Ảnh bìa: Sầm Thị Thanh Phương (Trung tâm Con người và Thiên nhiên)

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	3
I. MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1.1. Mục tiêu	5
1.2. Phương pháp	5
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI	7
2.1. Vị trí địa lý và địa hình	7
2.2. Khí hậu, thủy văn	7
2.3. Tài nguyên rừng	7
2.3.1. Tài nguyên thực vật	7
2.3.2. Tài nguyên động vật	8
2.4. Lịch sử cộng đồng và điều kiện kinh tế xã hội	8
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	10
3.1. Hiện trạng sử dụng đất	10
3.2. Kiến thức bản địa liên quan tới hoạt động quản lý bảo vệ rừng	11
3.2.1. Các quy ước về quản lý bảo vệ rừng	11
3.2.2. Kiến thức, kinh nghiệm trồng trọt	11
3.2.3. Kinh nghiệm chăn nuôi	16
3.2.4. Kinh nghiệm khai thác sử dụng lâm sản	16
3.3. Kiến thức/phong tục bản địa đã mất, hoặc không còn phổ biến	20
3.4. Đặc điểm văn hoá và vấn đề quản lý bảo vệ rừng	22
3.5. Vận dụng kiến thức bản địa trong quản lý bảo vệ rừng	23
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KIẾN THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI MÔNG Ở HANG KIA – PÀ CÒ	24
V. ĐỀ XUẤT – KIẾN NGHỊ	26
5.1. Giải pháp lôi cuốn người dân vào hoạt động quản lý bảo vệ rừng	26
5.2. Giải pháp gìn giữ và phát triển kiến thức bản địa của cộng đồng	27
5.3. Đề xuất một số vấn đề cần được nghiên cứu tiếp theo	28
TÀI LIỆU THAM KHẢO	29
PHỤ BIỂU	30

GIỚI THIỆU

Cùng với sự tác động của khoa học kỹ thuật, kiến thức bản địa có vai trò quan trọng trong đời sống và sản xuất của người dân, đặc biệt là người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa. Kiến thức bản địa (*indigenous knowledge*) đã gắn liền với đời sống và sinh hoạt của người dân đặc biệt là người dân của các dân tộc ít người. Người dân các dân tộc ở miền núi có hệ thống kiến thức bản địa rất phong phú. Hệ thống kiến thức này thực sự là nguồn lực quý giá cho sự phát triển của cộng đồng cũng như sự phát triển của cả xã hội. Nó có một vai trò quan trọng không chỉ về mặt văn hoá, tinh thần mà còn trong sản xuất và đời sống của người dân. Không những thế, hệ thống kiến thức bản địa còn góp phần trong việc duy trì và bảo tồn giá trị đa dạng sinh học cho từng địa phương.

Nét đặc thù của cộng đồng các dân tộc ít người ở miền núi là sống gần rừng và sống dựa vào rừng. Vì vậy, họ có một hệ thống kiến thức và kinh nghiệm sản xuất rất phong phú trong việc bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng. Tuy nhiên, đặc trưng của kiến thức bản địa là phạm vi sử dụng hẹp. Nó phù hợp với điều kiện về văn hoá, phong tục tập quán, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương nhất định nhưng có khi lại không phù hợp với địa phương khác, dân tộc khác. Kiến thức bản địa được hình thành và biến đổi liên tục qua các thế hệ trong mỗi cộng đồng; kiến thức bản địa có khả năng thích ứng cao với môi trường và điều kiện của từng địa phương nơi kiến thức bản địa được hình thành và phát triển (Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc, 1998). Chính vì vậy, hệ thống kiến thức bản địa trong quản lý bảo vệ rừng cũng rất khác nhau giữa các địa phương, giữa các dân tộc. Do đó, để quản lý tài nguyên rừng một cách bền vững cũng như duy trì và bảo tồn hệ thống kiến thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, chúng ta cần coi trọng, tìm hiểu và nghiên cứu về hệ thống kiến thức bản địa của từng địa phương, của từng dân tộc. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể kế thừa, sử dụng và phát huy những ưu điểm của hệ thống kiến thức bản địa trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng một cách bền vững.

Theo Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (1998), kiến thức bản địa là hệ thống các kiến thức của các dân tộc bản địa hoặc của một cộng đồng tại một khu vực nào đó, nó tồn tại và phát triển trong những điều kiện nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng ở một vùng địa lý xác định. Về thuật ngữ, hiện có một số tên gọi khác nhau của kiến thức bản địa đó là kiến thức địa phương (*local knowledge*), kiến thức truyền thống (*traditional knowledge*) hay kiến thức kỹ thuật bản địa (*indigenous technique knowledge*) (Viện kinh tế sinh thái, 2000). Mặc dù có các tên gọi khác nhau cũng như một số nhà nghiên cứu có sự phân biệt giữa các thuật ngữ trên nhưng trong nghiên cứu này chúng tôi coi các thuật ngữ trên gần như đồng nhất.

Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đang hướng tới nghiên cứu và ứng dụng những giá trị của kiến thức bản địa của người Mông trong việc quản lý bảo vệ tài nguyên rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên (KBT) Hang Kia-Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Đây là một hợp phần của dự án “*Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ*

công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên rừng”. Dự án này do Trung tâm Con người và Thiên nhiên và Ban quản lý (BQL) KBT thiên nhiên Hang Kia-Pà Cò phối hợp thực hiện.

Hoạt động nghiên cứu tri thức bản địa trong vấn đề bảo vệ rừng của người Mông ở hai xã Pà Cò và Hang Kia (vùng lõi KBT) được thực hiện bởi TS. Phạm Quốc Hùng¹ và ThS. Hoàng Ngọc Ý², trong khoảng thời gian từ 27/9 - 3/10/2009. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Trung tâm Con người và Thiên nhiên đã tài trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các hoạt động nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn cán bộ ban quản lý KBT thiên nhiên Hang Kia-Pà Cò đã tạo điều kiện và giúp đỡ chúng tôi trong suốt quá trình nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn cán bộ và nhân dân hai xã Hang Kia và Pà Cò đặc biệt là người dân ở ba thôn: Chà Dáy, Pà Háng Lớn (xã Pà Cò) và thôn Hang Kia (xã Hang Kia) đã tham gia thảo luận, phỏng vấn và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình điều tra và thu thập thông tin cũng như đã tạo điều kiện và giúp đỡ chúng tôi trong thời gian làm việc tại địa phương. Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn anh Hà Công Liêm (cán bộ dự án), anh Sùng A Ký, anh Vàng A Pủa (cán bộ KBT) đã tham gia và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình tổ chức và thực hiện các hoạt động nghiên cứu.

¹ TS. Phạm Quốc Hùng - Viện Điều tra Quy Hoạch Rừng, Thanh Trì Hà Nội

² ThS. Hoàng Ngọc Ý - Trường Đại học Lâm nghiệp, Xuân Mai, Hà Nội

I. MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Mục tiêu

Mục tiêu chung

Đánh giá hệ thống kiến thức bản địa của người Mông tại 2 xã Hang Kia và Pà Cò liên quan tới quản lý và bảo vệ rừng. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy hệ thống kiến thức bản địa của người dân góp phần quản lý tài nguyên rừng một cách bền vững, cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu phong tục, tập quán và kiến thức thức bản địa trước đây và hiện nay của người Mông liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng tại địa phương.
- Phân tích và đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của các kiến thức bản địa hiện có của người dân tại địa phương trong công tác quản lý và bảo vệ rừng.
- Phân tích vai trò của hệ thống kiến thức bản địa trong công tác quản lý và bảo vệ rừng tại địa phương.
- Đề xuất các giải pháp phù hợp để bảo tồn và phát triển hệ thống kiến thức bản địa trong công tác quản lý và bảo vệ rừng của địa phương.

1.2. Phương pháp

Để thu thập số liệu cho đề tài, nhóm nghiên cứu đã sử dụng một số phương pháp điều tra và công cụ để thu thập số liệu như sau:

- Thu thập các tài liệu, số liệu hiện có, quan sát thực địa;
- Thảo luận trao đổi với các cơ quan và tổ chức có liên quan;
- Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, phỏng vấn bán định hướng kết hợp với

khảo sát hiện trường. Trong quá trình thảo luận, nhóm nghiên cứu đã sử dụng một số công cụ của PRA để thu thập thông tin.

Trước khi tiến hành điều tra, phỏng vấn và thảo luận nhóm tại các thôn của mỗi xã, nhóm nghiên cứu đã có một buổi làm việc với lãnh đạo và đại diện các ban ngành của xã. Trong các buổi làm việc, các thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và một số phong tục tập quán của địa phương đã được nhóm nghiên cứu tìm hiểu và thu thập. Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành thảo luận với lãnh đạo xã về các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý và bảo vệ rừng, kiến thức bản địa, hiện trạng quản lý sử dụng đất cũng như thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

Tại các buổi thảo luận với lãnh đạo các xã và cán bộ dự án của Trung tâm Con người và Thiên nhiên, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn ra các bản đại diện để tiến hành điều tra, phỏng vấn và thảo luận nhóm. Các bản đã được lựa chọn là: bản Chà Đáy, Pà Háng Lớn (xã Pà Cò) và bản Hang Kia (xã Hang Kia).

Tại mỗi bản, từ 7 đến 12 cộng tác viên là những người có kinh nghiệm trong sản xuất được mời tham gia thảo luận nhóm. Một số công cụ như: lược sử sử dụng tài nguyên rừng, phân tích lịch mùa vụ, phân tích thuận lợi, khó khăn và giải pháp được áp dụng để trao đổi, thu thập và phân tích thông tin. Nội dung các buổi thảo luận nhóm tập trung vào việc xác định và phân tích các kiến thức bản địa liên quan đến vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại địa phương. Sau khi thảo luận nhóm với các cộng tác viên, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn một số người dân có kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý sử dụng tài nguyên rừng. Họ là những người làm nghề thuốc, thợ săn (trước đây), những người già có nhiều kinh nghiệm sản xuất và trưởng họ. Phương pháp phỏng vấn bán định hướng được sử dụng trong quá trình trao đổi và thu thập thông tin. Nhóm nghiên cứu cũng đã cùng với cộng tác viên tiến hành điều tra, khảo sát hiện trường để phân tích, tìm hiểu và đánh giá một số kinh nghiệm, kiến thức bản địa của người dân địa phương trong sản xuất, quản lý và sử dụng tài nguyên rừng.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

2.1. Vị trí địa lý và địa hình

KBT thiên nhiên Hang Kia-Pà Cò nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Hòa Bình, thuộc địa giới hành chính của huyện Mai Châu. Tổng diện tích tự nhiên của KBT là 7.091 ha, thuộc các xã Hang Kia, Pà Cò, Tân Sơn, Bao La, Phiêng Vế, Cun Pheo. Hiện nay, theo quy hoạch mới diện tích của Khu bảo tồn là 5.257,77 ha, phần diện tích còn lại được quy hoạch rừng sản xuất. KBT có ranh giới tiếp giáp với tỉnh Sơn La và Thanh Hóa. Phần lớn KBT nằm trên đai cao 500 m so với mực nước biển. Đỉnh cao nhất trong khu vực là 1.536 m; địa hình bị chia cắt mạnh bởi các khối núi đá vôi xen kẽ với các thung lũng có tầng đất dày.

2.2. Khí hậu, thủy văn

KBT Hang Kia-Pà Cò nằm trong vành đai khí hậu á nhiệt đới vùng núi cao, hàng năm có hai mùa rõ rệt. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ bình quân từ 15-25°C. Mùa lạnh bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 5-10°C, thỉnh thoảng nhiệt độ xuống dưới 0°C (Dương Côi, 1993).

Lượng mưa trung bình năm trong khoảng 1.850-2.000 mm; mưa tập trung chủ yếu vào mùa nóng. Từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau có hiện tượng sương mù dày đặc, không khí ẩm ướt.

Trong địa giới hành chính của 2 xã Pà Cò và Hang Kia không có con sông, suối lớn nào chảy qua. Khi kết thúc mùa mưa, tất cả các nguồn nước trong khu vực đều cạn kiệt, đặc biệt ở xã Hang Kia bị thiếu nước trầm trọng; trong vùng còn lại duy nhất một nguồn nước nhỏ nằm ở phía nam của bản Xà Lính, xã Pà Cò (Trần Lê Hùng và cộng sự, 1994). Vì vậy, về mùa khô người Mông ở Hang Kia và Pà Cò thường xuyên thiếu nước sinh hoạt, có khi phải mua nước ở tận "mỏ nước 81" xã Tân Sơn cách đó khoảng 20 km. Vấn đề này ảnh hưởng rất lớn tới đời sống sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân hai xã.

2.3. Tài nguyên rừng

2.3.1. Tài nguyên thực vật

Diện tích tự nhiên của KBT khoảng 7.091 ha; trong đó diện tích đất có rừng là 4.757 ha (Dương Côi, 1993). Kiểu rừng chính trong khu vực là rừng kín lá rộng thường xanh mưa mùa á nhiệt đới núi thấp, với ba kiểu phụ: (1) kiểu phụ thổ nhưỡng trên núi đá vôi chiếm diện tích lớn nhất, (2) kiểu phụ rừng trên núi đất và (3) kiểu phụ rừng thứ sinh nhân tác do hoạt động khai thác, nương rẫy.

KBT có 1.042 loài thực vật bậc cao (Trịnh Lê Nguyên và cộng sự, 2007); trong đó có 29 loài thực vật bị đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), và 11 loài đặc hữu (Phùng Văn Phê, 2009).

Một số loài thực vật quý hiếm thuộc nhóm Ia (nghiêm cấm khai thác, sử dụng) và nhóm IIa (hạn chế khai thác sử dụng) của Nghị Định 32/2006/NĐ-CP đã được ghi nhận trong khu vực. Trong đó thuộc nhóm Ia gồm Thông Pà cò (*Pinus kwangtungensis*), Lan kim tuyến (*Anoetochilus* spp.), và Lan hài (*Paphiopedilum* spp.); nhóm IIa gồm Thông đỏ bắc (*Taxus*

chinensis), Nghiễn (*Excentrodendron tonkinense*), Trai lý (*Garcinia fagraeoides*), Các loài bình vôi (*Stephania* spp.), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), và Bách xanh (*Calocedrus macrolepis*).

2.3.2. Tài nguyên động vật

Do đặc điểm vị trí địa lý và địa hình-tiếp giáp giữa Bắc trường sơn và Tây bắc, do có tính đa dạng về các hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi, hệ sinh thái rừng trên núi đất và các thung lũng, KBT Hang Kia-Pà Cò có giá trị đa dạng sinh học cao. Theo Dương Coi (1993), khu hệ động vật của KBT Hang Kia-Pà Cò có 280 loài động vật có xương sống trên cạn, 144 loài chim, 46 loài bò sát và 28 loài ếch nhái.

Theo kết quả nghiên cứu mới nhất của Lê Khắc Quyết và Lưu Tường Bách (2009), các loài thú lớn như Hổ (*Panthera tigris*), Lợn rừng (*Sus scrofa*), Nai (*Rusa unicolor*) không còn xuất hiện ở KBT. Một vài loài thú nhỏ như Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*), Hoẵng (*Muntiacus muntjak*), Lợn lọi (*Arctonyc collaris*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Khỉ mốc (*Macaca assamensis*), Vượn đen má trắng (*Nomascus neucogenys*) hiện còn xuất hiện, tuy nhiên số lượng cá thể còn rất ít. Cũng theo kết quả điều tra của Lê Khắc Quyết và Lưu Tường Bách (2009) thì KBT hiện đã ghi nhận sự xuất hiện và sinh sống của 14 loài thú.

2.4. Lịch sử cộng đồng và điều kiện kinh tế xã hội

Hai xã Hang Kia và Pà Cò nằm trong vùng lõi của KBT với tổng số nhân khẩu 5.170. Tỷ lệ tăng dân số ở Pà Cò là 1,6% và ở Hang Kia là 2,3% (báo cáo của PanNature, 2009). Trong đó, người Mông chiếm đại đa số dân số của hai xã chỉ có một vài hộ người Kinh hiện đang cư trú và kinh doanh tại đây. Đây cũng là vùng có người Mông sinh sống duy nhất của tỉnh Hòa Bình.

Kết quả phỏng vấn người dân và cán bộ địa phương cho thấy vùng Hang Kia-Pà Cò trước đây là nơi cư trú của người Thái. Sau khi người Thái di chuyển xuống vùng thấp hơn thì người Mông mới chuyển đến vùng này sinh sống. Một lý do lý giải cho sự di chuyển này là do thiếu nguồn nước sinh hoạt và điều này không phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất của người Thái. Trong khi đó, người Mông dường như thích ứng được với cuộc sống ở vùng cao trong điều kiện thiếu nước và lạnh. Thời gian cư trú của người Mông tại Hang Kia-Pà Cò, cũng theo người dân địa phương, được xác định là khoảng gần hai trăm năm.

Theo Trần Lê Hùng (1994), người Mông ở Hang Kia-Pà Cò có nguồn gốc từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Họ di cư xuống phía Nam qua Phong Thổ (tỉnh Lai Châu), Tủa Chùa, Tuần Giáo (tỉnh Điện Biên) rồi xuống Mai Sơn, Mộc Châu (tỉnh Sơn La). Sau đó, nhóm người này lại di cư sang Lào (Mường Kho) rồi mới quay trở lại định cư tại Hang Kia-Pà Cò khoảng 200 năm trở lại đây.

Biểu 1: Lịch sử hình thành của cộng đồng người Mông ở Hang Kia-Pà Cò

Khoảng 150 năm trước	Pà Cò nhỏ		
Hơn 100 năm trước	Pà Cò lớn	Pà Háng	Thung Mại
80-90 năm trước	Chà Đáy	Pà Háng lớn	Hang Kia

70-80 năm trước	Xà Lính	Pà Khôm	
30 năm trước		Thung Mạn	Thung Ảng

(Theo Trần Lê Hùng, 1994)

Qua nguồn thông tin trên cho thấy người Mông ở Hang Kia-Pà Cò là người mới đến định cư. Có lẽ do thời gian sinh sống của người dân ở đây chưa lâu nên hệ thống kiến thức bản địa của người dân trong quản lý bảo vệ rừng không phong phú. Mặt khác, có ý kiến cho rằng người Mông ở đây thiên về việc khai thác sử dụng tài nguyên rừng sẵn có mà ít chú ý đến việc duy trì và bảo tồn nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, điều này cần được kiểm chứng và đánh giá qua các nghiên cứu cụ thể hơn.

Nguồn thu chính của người dân ở hai xã Hang Kia và Pà Cò là từ các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp. Các loài cây trồng chủ yếu là: ngô, dong giềng, lúa, rau cải, các loài cây ăn quả như mận, đào. Các loài vật nuôi chủ yếu: trâu, bò, lợn, gà (chủ yếu là giống địa phương). Năng suất và sản lượng của vật nuôi, cây trồng trong vùng còn thấp cùng với khó khăn về việc đi lại nên chưa tạo ra sức hút lớn cho các thương nhân đến thu mua nông lâm sản. Chính vì vậy, đời sống người dân trong vùng gặp nhiều khó khăn. Theo báo cáo nghiên cứu của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (2007), thu nhập bình quân đầu người tại xã Pà Cò là 4,5 triệu đồng/năm và của xã Hang Kia là 4 triệu đồng/năm.

Trình độ học vấn của người Mông tại 2 xã thấp, phần lớn người dân trong xã chỉ học đến tiểu học. Thế hệ thanh niên hiện nay có học vấn cao hơn, một số thanh niên đi học trung học cơ sở tại thị trấn Mai Châu, một số được đào tạo đến trình độ cao đẳng và đại học. Đây có thể coi là một yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế của địa phương cũng như góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng nói riêng và việc quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên nói chung.

Hiện nay, hệ thống giao thông đến ủy ban nhân dân hai xã tương đối thuận lợi (hiện có đường bê tông tới ủy ban xã). Tuy nhiên, đường đến các bản còn rất khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa. Điều này ảnh hưởng lớn tới việc phát triển kinh tế xã hội của các bản đặc biệt là các bản ở xa trung tâm.

Hang Kia và Pà Cò là 2 xã thuộc diện 135 của Chính phủ và đã nhận được khá nhiều hỗ trợ từ các dự án, như: dự án 661 (trồng rừng và bảo vệ rừng), chương trình 134 (làm nhà cho hộ nghèo), chương trình 135, chương trình 138 (định canh, định cư), chương trình giảm nghèo của Ngân hàng thế giới (WB), dự án tín dụng nhỏ, dự án thổ cẩm và dự án phát triển cây chè tuyết.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu cung cấp bởi cán bộ địa chính 2 xã, tổng diện tích đất tự nhiên của xã Hang Kia là 2.231 ha, trong đó: đất lâm nghiệp là 1.600,2 ha (chiếm 71,7%); đất nông nghiệp là 197,2 ha (chiếm 8,8%) chủ yếu là đất nương ngô và dong giềng; đất vườn và thổ cư là 160,1 ha (chiếm 7,2%); các loại đất khác: 273,5 ha (chiếm 12,3%). Tổng diện tích tự nhiên của xã Pà Cò là 1.430,8 ha, trong đó: đất lâm nghiệp là 1.066,4 ha (chiếm 74,5%), đất nông nghiệp là 254,7 ha (chiếm 17,8%). Cây trồng chủ yếu là ngô, dong giềng, mận, đào. Đất ruộng lúa 1 vụ là 7,7 ha (chiếm 0,5%); giống lúa địa phương cho năng suất thấp. Đất nhà ở và các loại đất khác là 100,0 ha (chiếm 7,0%). Ngoài ra, còn có một số ao cá nhỏ với tổng diện tích khoảng 2 ha (chiếm 0,1%).

Qua số liệu trên cho thấy diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng quỹ đất của địa phương. Bên cạnh đó, cơ cấu cây trồng còn đơn giản chủ yếu là ngô, dong giềng, mận, đào. Người dân ít áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới trong canh tác nên năng suất của cây trồng còn thấp. Kết quả phỏng vấn và thảo luận nhóm cho thấy người dân đã sử dụng một số các loại phân bón hoá học (N, P, K) cho cây trồng và ít sử dụng thuốc trừ sâu. Tuy nhiên, họ lại không sử dụng phân chuồng làm nguồn phân bón cho các loại cây trồng. Nếu các nguồn phân này được sử dụng thì ngoài việc tận dụng và tiết kiệm chi phí cho người dân còn góp phần cải thiện tình trạng vệ sinh, môi trường của các hộ gia đình cũng như của cộng đồng.

Trong tổng diện tích đất tự nhiên của hai xã thì đất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, chiếm 71,7% ở xã Hang Kia và 74,5% ở xã Pà Cò. Trên thực tế, diện tích này do ban quản lý KBT Hang Kia - Pà Cò quản lý. Người dân của hai xã không là chủ thực sự của diện tích đất lâm nghiệp này mà chỉ là người phối hợp quản lý và bảo vệ. Cũng chính vì lý do này mà trách nhiệm của người dân việc quản lý và bảo vệ rừng chưa cao, đồng thời thu nhập của người dân từ các hoạt động liên quan tới rừng không nhiều.

Từ năm 1994, rừng được ban quản lý KBT giao khoán cho các hộ gia đình để quản lý và bảo vệ. Người dân được nhận 50.000 đồng/ha/ năm cho việc khoán bảo vệ này. Mặc dù số tiền không nhiều nhưng người dân có thể sử dụng một số lâm sản từ rừng được khoán phục vụ cho đời sống và sinh hoạt của họ. Mặt khác, thông qua việc giao khoán góp phần gắn người dân với rừng nhiều hơn cũng như nâng cao được nhận thức của người dân đối với vai trò và giá trị của rừng. Theo đánh giá của người dân và chính quyền địa phương thì hình thức quản lý này đã góp phần quản lý bảo vệ rừng tốt hơn. Tuy nhiên, hình thức này hiện nay bị thu hẹp do không có nguồn vốn hỗ trợ. Theo thống kê của hai xã hiện nay chỉ còn một diện tích rất nhỏ rừng được giao khoán cho các hộ trong đó xã Pà Cò chỉ có 15,5 ha, xã Hang Kia có 373,0 ha. Người dân có nguyện vọng tiếp tục được nhận khoán quản lý bảo vệ rừng.

3.2. Kiến thức bản địa liên quan tới hoạt động quản lý bảo vệ rừng

3.2.1. Các quy ước về quản lý bảo vệ rừng

Trong các cuộc tiếp xúc với lãnh đạo 2 xã, những người cao tuổi, trưởng các dòng họ cũng như trong các cuộc thảo luận nhóm, nhóm nghiên cứu đã cố gắng tìm hiểu, khai thác các thông tin có liên quan đến các quy ước, hương ước về quản lý bảo vệ rừng và tài nguyên rừng. Tuy nhiên, người dân đều cho biết từ trước đến nay không có các quy ước chung của bản/cộng đồng về quản lý bảo vệ rừng. Mặc dù, người dân đều ý thức được vai trò của rừng trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng. Ở bản Pà Háng Lớn có ghi nhận được „ý thức trong việc bảo vệ các khu rừng đầu nguồn“. Tuy nhiên, các quy định này không được thể hiện bằng văn bản, hay truyền lại dưới dạng bài hát, bài thơ hoặc câu về như ở một số dân tộc ở địa phương khác mà chỉ tồn tại một cách đơn giản thông qua truyền miệng và nhắc nhở mọi người cùng thực hiện như không được phép chặt cây ở rừng đầu nguồn. Những người lớn tuổi thường nhắc nhở con cháu về ý thức bảo vệ rừng đầu nguồn. Người dân cũng cho biết rằng người Mông ở hai xã Hang Kia - Pà Cò không có quy định cũng như quan niệm về các khu rừng ma, rừng thiêng như thường thấy ở người Dao, người Thái, người Hà Nhì và một số dân tộc khác.

Như đã đề cập, do yếu tố độ cao cũng như kiến tạo địa chất nên cả vùng Hang Kia-Pà Cò thường xuyên bị thiếu nước vào mùa khô. Người dân khắc phục hiện tượng này bằng cách đào các giếng nước. Do đặc điểm địa chất nên giếng phải đào khá sâu và có nhiều đá nên việc đào các giếng khá vất vả nhưng đến mùa khô các giếng này vẫn không có nước. Được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án, một số bể chứa nước phục vụ sinh hoạt đã được xây dựng. Việc thiếu nước ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của người dân. Vì vậy, việc xác định và tìm ra các giải pháp đảm bảo nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân trong mùa khô là một việc hết sức cần thiết. Công việc này đòi hỏi có phải có sự tham gia của người dân cũng như của các cơ quan chuyên môn để tìm ra các giải pháp phù hợp.

3.2.2. Kiến thức, kinh nghiệm trồng trọt

Trồng ngô nương: Ngô là cây lương thực chủ yếu của người Mông ở hai xã Hang Kia-Pà Cò. Do đặc điểm địa chất và địa hình của khu vực nên nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và trồng trọt rất khan hiếm, đặc biệt là trong mùa khô. Cả khu vực chỉ có một bản Chà Đáy (xã Pà Cò) là có ruộng nước với diện tích rất ít (7,7 ha) (mục 4.1). Vì vậy, hiện nay hầu hết các hộ gia đình đều phải mua gạo từ bên ngoài. Trước kia, khi mật độ dân số trong vùng còn thấp (năm 1960 bản Chà Đáy, xã Pà Cò có 15 hộ, hiện nay con số này đã tăng lên 68 hộ), rừng còn nhiều và chưa được quy hoạch vào KBT, người Mông có hình thức làm nương „luân canh“. Đầu tiên, người dân chọn nơi rừng già, đất tốt để phát nương trồng ngô (giống địa phương), thời gian trồng khoảng từ 2-3 năm, sau đó đất được bỏ hoang để phục hồi trong một chu kỳ khoảng 3-4 năm và người dân lại quay lại để tiếp tục chu kỳ canh tác mới. Ngày nay, việc phát rừng làm nương đã bị cấm nên người Mông ở Hang Kia-Pà Cò chỉ trồng ngô ở nương cố định. Ngô được gieo hạt vào khoảng tháng 2-3 âm lịch và được thu hoạch vào giữa tháng 6 đến tháng 9 âm lịch. Chất lượng ngô địa phương tốt nhưng năng suất thấp (khoảng 1,2-1,3 tấn/ha), chỉ bằng ½ năng suất giống mới được đưa từ dưới xuôi lên. Một điều khá thú

vị là người dân dùng ngô địa phương làm lương thực và chăn nuôi còn giống ngô mới thì được bán ra bên ngoài.

Trồng bương: Cây bương được sử dụng làm nhà và làm các vật dụng trong nhà như rô, rá, gùi và có khi được sử dụng làm hàng rào. Măng bương được người dân sử dụng làm thức ăn, phơi khô để sử dụng dần hoặc đem bán ngoài chợ. Bương được trồng từ tháng 3-5 âm lịch. Vật liệu trồng là những gốc cây bánh tẻ (có khi một đoạn thân gần gốc). Bương thường được trồng ở khe núi, hốc đá, nơi có đất tốt (màu đen) và ăm-đây là kinh nghiệm lâu đời của người Mông trong việc chọn đất trồng Bương. Thời gian thu hoạch măng bương từ tháng 6 đến tháng 9 âm lịch.

Trồng cây măng đắng (cây lành hanh): Cây măng đắng trưởng thành được dùng làm vật liệu rào vườn, bắc dàn cho các loài dây leo và đôi khi được sử dụng làm nhà (dui bép). Theo người dân địa phương, măng của loài cây này có vị đắng. Nếu người mới ăn lần đầu thì có thể không thích vị đắng của nó, nhưng khi ăn quen thì cảm thấy rất ngon. Người Mông và các dân tộc khác ở Mai Châu rất thích ăn loại măng này. Ngoài ra, họ còn cho rằng măng đắng có tác dụng chữa bệnh. Người dân nhân giống cây măng đắng bằng gốc của cây trưởng thành. Đất để trồng cây măng đắng là nơi bằng phẳng, đất đen.

Qua kết quả điều tra, thảo luận và phỏng vấn cũng cho thấy, người Mông ở hai xã Hang Kia và Pà Cò ít chú ý cũng như ít có kinh nghiệm trong việc trồng các loại cây lâm nghiệp. Kinh nghiệm về trồng và sử dụng Bương và Măng đắng là một kinh nghiệm quý cần được duy trì và phát huy. Việc sử dụng các sản phẩm của hai loài cây này ngoài việc góp phần cung cấp nguyên liệu và thực phẩm cho người dân đồng thời cũng làm giảm sức ép của người dân tới tài nguyên rừng.

Trồng dong giềng: Dong giềng là một loài cây trồng truyền thống của người Mông ở Hang Kia-Pà Cò. Trước kia dong giềng được sử dụng làm lương thực, thức ăn cho lợn hoặc để nấu rượu. Khoảng 10 năm trở lại đây, củ dong giềng trở thành hàng hóa và đem lại thu nhập đáng kể cho người dân. Ông Sùng A Chải ở bản Chà Đáy, xã Pà Cò thu được 5 triệu đồng/năm từ bán dong giềng. Một số hộ gia đình khác có thể có thu nhập lên đến 10 triệu đồng/năm. Dong giềng được trồng vào thời gian từ tháng 2 đến tháng 4 và được thu hoạch vào tháng 10-12 âm lịch. Người Mông có kinh nghiệm trồng xen canh dong giềng với cây đào, cây mận tại vườn nhà hoặc luân canh cây dong giềng với cây ngô trên nương.



Hình 1: Xen canh mận + dong giềng, bản Chà Dáy, xã Pà Cò (Photo: Quốc Hùng)

Trồng chè: Người Mông biết sử dụng chè làm nước uống từ lâu đời. Trước kia, chè được thu hái từ cây chè cổ thụ, hay còn gọi là chè Shan Tuyết. Theo một số già làng thì cây chè cổ thụ có ở địa phương từ trước khi người Mông đến sinh sống ở vùng Hang Kia-Pà Cò (khoảng 200 năm). Cây chè cổ thụ là do người Thái trồng khi còn định cư ở khu vực này. Sau này khi người Thái chuyển đến vùng thấp sinh sống, người Mông chuyển đến vùng này thì tiếp tục quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng giống chè quý này (có ý kiến cho rằng phải mua lại của người Thái bằng bạc trắng hoa xòe). Qua phỏng vấn, hiện nay ở khu vực Hang Kia-Pà Cò còn khoảng 1.000 cây chè cổ thụ (thông tin này cần được kiểm chứng lại). Hình thức thu hái chè ngày xưa cũng rất đơn giản: người dân trèo lên cây, dùng dao chặt toàn bộ cành xuống để hái búp rồi



Hình 2: Cây chè cổ thụ tại bản Chà Dáy, Pà Cò (Photo: Quốc Hùng)

đem sao hoặc phơi khô để uống. Với cách thức thu hái như vậy đã ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng của chè. Trước đây, việc thu hái chè chỉ được thực hiện 1 năm một lần. Ngày nay, người dân bắc thang lên hái búp chè và có thể thu hoạch chè búp một tháng một lần. Với việc thay đổi cách khai thác chè búp như vậy, người dân không những có thể tăng năng suất, chất lượng và sản lượng chè khai thác mà còn góp phần bảo vệ cây chè duy trì sức sống tốt. Hiện nay, giá 1 kg chè búp (cổ thụ) tươi hiện nay là 6.000 đồng.

Trong vòng 10 năm trở lại đây, một số công ty chè có đầu tư trồng chè theo mô hình công nghiệp. Giống chè vẫn là giống chè Shan Tuyết trên núi cao, nhưng được trồng thành hàng, không chế chiều cao để dễ chăm sóc và thu hoạch. Giá 1 kg chè búp tươi loại này là 3.000 đồng.

Việc duy trì và phát triển cây chè Shan Tuyết tại địa phương đã góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Đây cũng là một giải pháp góp phần giảm thiểu và hạn chế tác động của người dân tới tài nguyên rừng. Vì vậy, việc phát triển sản xuất chè Shan Tuyết tại địa phương cần được hỗ trợ và khuyến khích phát triển.

Trồng mạn, đào: năm 1993, khi Nhà nước thực hiện chính sách định canh, định cư và chương trình xóa bỏ cây thuốc phiện, cây mạn được đưa vào trồng ở Hang Kia-Pà Cò. Loài cây này tỏ ra rất thích hợp với điều kiện khí hậu, đất đai ở Hang Kia-Pà Cò và mang lại thu nhập đáng kể cho người dân. Nhà ông Sùng A Chái ở bản Chà Đáy, xã Pà Cò có 200 gốc mạn cho thu hoạch 10 triệu đồng/năm. Ngoài việc bán quả, cây đào địa phương cũng đem lại giá trị kinh tế cho người dân nhờ tiền bán quả đào và đặc biệt là bán cành đào chơi tết cho thị trường Hà Nội vào dịp cuối năm.

Với kết quả đó, người dân đánh giá cao hiệu quả của dự án này. Các loài cây này tỏ ra khá phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng và đem lại thu nhập cũng như góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân.

Trồng hồng (ngâm): Cây hồng được sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hòa Bình thông qua phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mai Châu hỗ trợ cho các hộ gia đình trồng ở vườn nhà từ trước năm 2000 với tổng diện tích là 3ha (Hàng A Hồng, cán bộ khuyến nông xã Pà Cò, *thông tin cá nhân*, 2009). thông tin do dự án PanNature cung cấp). Qua phỏng vấn người dân và quan sát hiện trường, có thể thấy giống hồng này tỏ ra khá thích hợp với điều kiện lập địa ở Hang Kia- Pà Cò. Cây hồng ở các hộ gia đình đều rất sai quả (hình 3). Qua tìm hiểu, chúng tôi biết rằng đây là giống hồng ngâm nên phải qua xử lý (ngâm) để khử chất thì mới ăn được. Trong khi đó, người Mông chưa biết đến kinh nghiệm này. Quả hồng nếu không qua xử lý sẽ rất chát, không ăn được. Thương nhân ở dưới xuôi cũng không lên mua, hoặc trả giá rất rẻ nên quả hồng hiện đang bị bỏ phí, không người thu hái. Vì vậy, nhiều hộ dự định chặt bỏ loài cây này. Cũng theo thông tin của ông Hàng A Hồng, từ năm 2008, với sự hỗ trợ kỹ thuật của trạm Khuyến Nông, người dân đã thử nghiệm ghép giống Hồng mới trên cây hồng cũ với tổng diện tích là 2 ha tại các bản Pà Cò lớn, Xà Lính, Pà Háng con và Pà Háng lớn.



Hình 3: Cây hồng ở bản Chà Dáy, xã Pà Cò (Photo: Quốc Hùng)

Đứng trước khó khăn mà người dân gặp phải anh Hà Công Liêm, cán bộ dự án PanNature đã tìm hiểu và giới thiệu một số kỹ thuật, kinh nghiệm xử lý quả hồng sau khi thu hái để khử chất cho quả hồng. Hy vọng, những kinh nghiệm mà anh Liêm chia sẻ có thể giúp đồng bào áp dụng thành công với giống hồng được trồng tại Hang Kia-Pà Cò. Và trong vụ tới các hộ đều có thể áp dụng thành công kỹ thuật này nhằm nâng cao giá trị sử dụng của giống hồng đã trồng.

Từ bài học này, việc phổ biến các kinh nghiệm và kỹ thuật chế biến các sản phẩm sau thu hoạch là một công việc hết sức cần thiết và cần được chú ý trong khi triển khai và thực hiện dự án. Điều đó góp phần nâng cao chất lượng của sản phẩm, đem lại thu nhập cho người dân cũng như ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án.

Trồng các loại rau: Loại rau đặc sản của người Mông là rau cải nung (hay còn gọi là cải mèo). Giống cải này được trồng trên nương và ăn rất ngon. Hiện nay, loại rau này là món đặc sản được nhiều người ưa dùng. Ngoài ra, người Mông còn có kinh nghiệm trong việc trồng bí đỏ trên nương. Lá và ngọn bí được sử dụng làm rau ăn. Quả bí được dùng làm thức ăn cho chăn nuôi, làm rau ăn hoặc đem bán. Ngày nay, trong xu thế hội nhập, một số giống

rau khác cũng đã được người Mông trồng trong vườn nhà (ở Pà Cò) như rau cải canh, xu hào. Cũng theo người dân địa phương, khí hậu trong vùng có thể phù hợp với việc trồng su su, một loại rau có năng suất và giá trị cao đồng thời dễ tiêu thụ trên thị trường. Tuy nhiên, hiện nay loại rau này chưa được trồng ở địa phương. Vì vậy, cần có nghiên cứu trồng thử và phát triển loài rau này.

3.2.3. Kinh nghiệm chăn nuôi

Qua kết quả điều tra, khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy người Mông ở Hang Kia-Pà Cò có nhiều kinh nghiệm chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm thông thường, như: Trâu, bò, lợn, ngan, gà. Giống gà Mông xương đen có giá trị kinh tế cao và đã trở thành một đặc sản trong các nhà hàng sang trọng ở miền xuôi. Tuy nhiên, hình thức chăn nuôi của người dân chủ yếu vẫn theo kiểu truyền thống (thả rông). Giống lợn, gà là các giống bản địa cùng với thức ăn sẵn có tại địa phương. Thời gian gần đây, một số dự án, chương trình phát triển nông thôn miền núi đã tập huấn cho người dân một số kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gia súc gia cầm cho người dân ở các bản trong vùng. Trong đó Trung tâm Con người và Thiên nhiên đã tổ chức một số khóa tập huấn kỹ thuật về chăn nuôi cho người dân. Qua đó, người dân đã áp dụng một số biện pháp kỹ thuật trong việc chăn nuôi và phòng trừ bệnh cho gia súc, gia cầm. Để đảm bảo tính đa dạng sinh học của các giống vật nuôi hiện có cũng như góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, cần có các biện pháp để bảo tồn, duy trì và bảo vệ các giống vật nuôi của địa phương cũng như kết hợp với các kỹ thuật chăn nuôi mới.

3.2.4. Kinh nghiệm khai thác sử dụng lâm sản

Do cuộc sống gắn liền với rừng, người Mông có một kho tàng kinh nghiệm trong việc lựa chọn, thu hái và sử dụng lâm sản để phục vụ cuộc sống hàng ngày.

Kiến thức sử dụng các loài cây thuốc³: Qua tìm hiểu, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng không phải bất cứ ai trong cộng đồng người Mông cũng biết khai thác và sử dụng cây thuốc. Thông thường, mỗi một bản có khoảng 2-3 người biết sử dụng cây thuốc để chữa bệnh. Có rất nhiều loài cây rừng thuộc nhiều dạng sống, như cây gỗ, dây leo, cây bụi, thân thảo được người Mông dùng để làm thuốc chữa bệnh. Kết quả phỏng vấn và thảo luận nhóm với người dân cho thấy các thầy thuốc người Mông có thể sử dụng các loài cây, con trên rừng để chữa một số bệnh sau đây:

Chữa gãy xương, vết thương

Lấy lá của 3 loài cây sau:

- + “Bluc tô”- cây dây leo thân thảo mọc trên đá hoặc thân cây mục
- + “Thành”- dây leo trên đá
- + “Tlàng Tlàng” một loại dây leo già nhỏ đắp vào vết thương

Chữa đau bụng, đầy hơi

- + Quả cây “Vô Sĩ” (loài cây gỗ nhỏ), đun nước uống

³ Các bài thuốc được thu thập qua phỏng vấn các thầy lang nên chưa được kiểm chứng độ sát thực; tên các loài cây là tiếng Mông được phiên âm sang tiếng Việt.

+ Lá cây “Sáng Dỗ”; dây leo trên đá hoặc cây to, mọc trên rừng già. Lá đem thái nhỏ phơi khô dùng ngâm vào nước sôi hoặc dùng tươi

+ Củ của cây “cốt Tsu ma”- mọc núi đất; có thể dùng tươi hoặc khô, ăn trực tiếp hoặc đun nước uống.

+ Dùng cây “lâu de” (một loài tầm gửi) đun nước uống.

Chữa dạ dày, kiết lỵ

Chí Mang Sáng (một loài bình vôi); một loài dây leo có củ nặng 2 đến 3 kg; lấy củ băm nhỏ, phơi khô khi dùng đun nước sôi có thể chữa bệnh dạ dày, kiết lỵ cho người và gia súc.

Chữa sốt rét

+ Dùng lá của cây “Tảo clâm mờ” xoa khắp cơ thể

+ Dùng lá của cây, cành “Par Á” đun nước uống hoặc xông

+ Thân thể của con Triết (động vật) - “Lục Chuc Cố” phơi khô, tán nhỏ-uống.

Chữa rắn cắn

+ Dùng lá, cuống của cây ráy vò nát đắp vào vết rắn cắn

+ Dùng cây “một só”- có tính kháng sinh

+ Cây “khí thầy” chữa rắn hổ mang cắn

Chữa đau đầu

+ Lá ngải cứu

Chữa lở sơn: lá cây “Vô Sĩ” có thể chữa lở sơn

Chữa bệnh nước đái đục: dùng cây “Cau đào” (một loại cây cỏ) đun nước uống

Kiến thức sử dụng các loài cây thuốc của người Mông tại hai xã Hang Kia-Pà Cò khá phong phú. Tuy nhiên, do thời gian có hạn nên nhóm nghiên cứu chưa thể điều tra được hết các kiến thức và kinh nghiệm của người dân trong việc sử dụng các loài cây làm thuốc. Một nguyên nhân nữa là do người dân sử dụng tiếng địa phương đối với các loại cây thuốc. Điều này cũng gây khó khăn cho nhóm nghiên cứu khi tìm hiểu và thu thập thông tin về các kiến thức và kinh nghiệm này.

Một nguy cơ cần được quan tâm và chú ý là hiện nay tại mỗi bản chỉ có một số ít người trong đó chủ yếu là người già có kiến thức và kinh nghiệm trong việc sử dụng các loài cây, loài con làm thuốc. Việc tiếp thu các kiến thức và kinh nghiệm này đòi hỏi cần phải có thời gian, sự nhiệt tình và say mê. Trong khi đó, thanh niên hiện nay ít người quan tâm đến việc tiếp thu và học hỏi các kiến thức và kinh nghiệm này. Ngoài ra, một yếu tố khách quan ảnh hưởng đến việc duy trì và bảo vệ các kiến thức về sử dụng thuốc của người dân địa phương là sự phát triển của hệ thống các cửa hàng bán thuốc tân dược trong vùng. Đây là một điểm mạnh góp phần bảo vệ sức khỏe cho người dân và cộng đồng nhưng lại làm giảm vai trò của các kiến thức và kinh nghiệm về sử dụng thuốc của người dân địa phương. Vì vậy, cần có sự quan tâm trong việc duy trì, bảo tồn và phát huy các kiến thức và kinh nghiệm của người

dân trong việc sử dụng các bài thuốc tại địa phương. Mặt khác, hầu hết các loài cây thuốc được lấy ở trên rừng, một số rất ít được trồng trong vườn nhà, như: Chí Mang Sáng (một loài bình vôi *Stephania* sp.), cây “Một số” và cây “Khí thày”. Vì vậy, việc gây trồng và phát triển các loài cây thuốc trong vườn nhà cũng cần được quan tâm và khuyến khích.



Hình 4: Củ “Chí mang sáng” (một loại bình vôi) được trồng ở một hộ gia đình bản Chà Dáy, xã Pà Cò (Photo: Quốc Hùng)

Kiến thức khai thác, sử dụng các loại cây gỗ: Do cuộc sống gắn liền với rừng nên người Mông biết sử dụng các loại gỗ tốt như dẻ, kháo, mít, táu để làm nhà; biết khai thác cây nghiến để đốt than để làm lò rèn, vì than nghiến cho năng lượng cao; biết sử dụng gỗ một loài cây theo tiếng Mông là “Sơ” để làm nhà cổ (trước kia). Đặc điểm của loại gỗ này là dễ thi công và có thể dùng làm cột nhà hàng trăm năm không bị mối mọt. Tuy nhiên, hiện nay số lượng các loài cây này trong rừng rất ít. Theo người dân thì nguyên nhân là do hậu quả của việc khai thác gỗ làm nhà không bền vững và một nguyên nhân nữa là do loài cây này rất khó tái sinh trong tự nhiên. Do thời gian có hạn, nên nhóm nghiên cứu không có điều kiện tiếp cận và tìm hiểu về loài cây này. Vì vậy, cần có nghiên cứu xác định tên, đặc điểm sinh thái cũng như đề xuất biện pháp bảo tồn và phát triển loài cây này trong tự nhiên.

Kiến thức thu hái, sử dụng các loại nấm, rau rừng: Có rất nhiều loại rau được lấy ở trong rừng như: hoa chuối rừng, đọt cây móc và một loài cây họ dương xỉ; nhiều loại nấm cũng được người dân sử dụng làm thực phẩm như: nấm hương, mộc nhĩ, một loại nấm thường mọc trên tổ mối có tên Mông “Chế do” và một loài nấm khác ăn được tên là “Chế tiết”. Người Mông có kinh nghiệm nhìn cây nấm “Chế tiết” có thể đoán trước được trời sẽ mưa hay nắng trong vòng 3 ngày.

Kiến thức săn bắn: Người Mông có khả năng bắn súng rất chính xác. Trước kia, các loài thú thường săn được như: Sơn dương, gấu, nai, hoẵng, lợn rừng và các loài thú nhỏ như cầy, chồn, sóc. Ngày nay, do mật độ các loài thú lớn đã giảm, hoặc không còn nữa nên các hoạt động săn bắn ít xảy ra. Người Mông thường đi săn thành từng nhóm; những thành viên trong nhóm thường là người của cùng một bản. Thú rừng săn được mang chia đều cho mọi người; riêng người bắn phát súng đầu tiên hạ gục con thú thì được chia cái đầu. Người Mông cũng biết sử dụng một số loại bẫy như: bẫy kiềng, bẫy bằng dao (để bắt thú lớn), hoặc dùng tảng đá lớn để bẫy chuột.

Kiến thức làm giấy (giang): Người Mông ở Hang Kia-Pà Cò có kiến thức bản địa trong việc sản xuất giấy từ cây giang. Giấy này được dùng để phục vụ cho mục đích tín ngưỡng, trong các dịp ma chay, gọi vía, giỗ, năm mới nên không thể thay thế bằng các loại giấy viết thông thường. Cây giang non khoảng 5-8 tháng tuổi được người dân khai thác từ rừng, mang về luộc kỹ với tro bếp và vôi khoảng 4 tiếng sau đấy được đem đi rửa sạch, đập nhỏ, lọc kỹ lấy bột rồi đổ ra khuôn đem ra phơi. Giang được lấy từ rừng tự nhiên. Cũng theo người dân thì số lượng giang trên rừng khá nhiều và người dân chủ yếu lấy làm giấy phục vụ cho nhu cầu của địa phương nên việc sử dụng giang làm giấy không ảnh hưởng đến trữ lượng của giang ở trên rừng.



Hình 5: Phơi giấy giang bản Chà Đáy, xã Pà Cò (Photo: Quốc Hùng)

Kiến thức nhuộm: Nguyên liệu dùng làm thuốc nhuộm là thân và lá của cây chàm nhuộm (*Baphicanthus cusia*). Trước kia, cây chàm nhuộm có rất nhiều trong rừng tự nhiên. Ngày nay, người dân phải trồng loài cây này ở rìa nương ngô hoặc quanh vườn nhà. Thân và lá cây chàm được thu hoạch vào tháng 8-9 âm lịch, sau đó được đem đi ngâm trong nước cho đến khi lá và thân thối rữa. Người ta vớt bỏ bã, đợi lắng đọng, gạn lấy phần dung dịch lắng đọng (phía dưới). Phần dung dịch có chứa các hợp chất của cây chàm bị thối rữa mang ra hòa

với nước vôi, khoảng đều, đợi lắng đọng. Chất lắng đọng là nguyên liệu chính tạo ra màu chàm trong quá trình nhuộm vải của người Mông.

Kiến thức thêu áo váy: Người Mông có trang phục truyền thống với những họa tiết hoa văn rất cầu kỳ. Màu sắc và họa tiết trên trang phục là một trong những đặc điểm để nhận biết các nhóm tộc người Mông. Việc thêu áo váy đều do phụ nữ đảm nhiệm và được làm bằng tay. Thời gian để hoàn thiện một bộ áo váy cho phụ nữ có thể mất vài tháng công lao động.

Kiến thức đan lát: người Mông có kiến thức sử dụng các loại vật liệu trong rừng như: giang, tre, nứa, mây, song để làm các dụng cụ sử dụng hàng ngày như: gùi, rổ rá và phen phơi giấy. Tuy nhiên, các hoạt động này chủ yếu mới chỉ phục vụ cho nhu cầu của gia đình và cộng đồng mà chưa trở thành hàng hóa trên thị trường.

Kiến thức sử dụng các loại lâm sản khác: Sử dụng mật gấu để chữa chấn thương, dùng mật, bóng đái sơn dương chữa vết thương, dùng sừng nai, hươu làm thuốc bổ, dùng xương chó sói làm thuốc hạ sốt (cạo lấy bột-hòa nước uống), dùng nhựa cây làm bẫy chim, dùng dây leo trong rừng làm lạt buộc, dùng lá chuối, dong trong rừng để gói bánh, dùng củ mài, củ nâu làm lương thực, dùng sáp ong để vẽ hoa văn lên áo váy.

3.3. Kiến thức/phong tục bản địa đã mất, hoặc không còn phổ biến

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, quá trình hội nhập giao lưu văn hóa giữa miền xuôi và miền núi, một số kiến thức bản địa của người Mông ở Hang Kia-Pà Cò đã bị lãng quên hoặc ít người biết đến trong thời gian gần đây:



Hình 6: Nhà truyền thống của người Mông ở bản Chà Dáy, xã Pà Cò (Photo: Quốc Hùng)

Làm nhà truyền thống của người Mông. Ngày nay, do sự tiện dụng của nhà gỗ, lợp ngói (kiểu dưới xuôi), do nguồn vật liệu (gỗ cây “sơ”) để làm nhà cổ của người Mông không còn, do nguy cơ hỏa hoạn của ngôi nhà truyền thống cao nên nhiều người Mông ở Hang Kia-Pà Cò không biết làm nhà truyền thống nữa. Có chăng, chỉ một số ít người cao tuổi còn nhớ cách làm nhà truyền thống. Việc duy trì các ngôi nhà cổ tại Hang Kia-Pà Cò là cần thiết để thanh niên và các thế hệ kế tiếp có thể hiểu về giá trị văn hoá truyền thống. Đồng thời, các ngôi nhà cổ có thể trở thành một điểm thu hút sự chú ý của du khách.

Trông lanh để dệt vải: Ngày nay người Mông ở Hang Kia-Pà Cò không còn dệt vải lanh để làm áo váy nữa vì vải mua ở chợ đẹp, rẻ và tiện lợi. Ngoài ra, việc dệt lanh cũng khá vất vả và mất thời gian nên phụ nữ ở đây chọn giải pháp mua vải đã dệt để làm áo váy.

Trồng cây “par” và làm men rượu: Trước kia, người Mông ở Hang Kia-Pà Cò có trồng một loài cây, tiếng Mông là “par”, để lấy hạt (giống như hạt cải) dùng làm men rượu. Ngày nay, việc sử dụng men rượu mang từ dưới xuôi lên cho hiệu suất cao hơn và dễ sử dụng hơn nên người Mông không còn trồng giống cây này nữa và kiến thức làm men rượu truyền thống cũng bị mất đi.

Bãi chăn thả: Trong khoảng từ năm 1992-1998, ở bản Chà Dáy, xã Pà Cò có một quy định của cả bản về bãi chăn thả gia súc cho cộng đồng. Bãi chăn thả chung được rào thành một khu biệt lập. Người dân trong bản phải đóng góp công lao động để xây dựng hàng rào. Nguyên tắc của việc xây dựng hàng rào dựa trên số đầu gia súc mà mỗi hộ sẽ thả vào bãi của bản. Tuy nhiên, do sức ép của việc gia tăng dân số nên diện tích đất này đã được chia cho các hộ gia đình mới tách. Ngày nay, trâu bò của các hộ được nuôi theo hình thức chăn dắt.

Kiến thức về săn bắt thú rừng: Kinh nghiệm và kiến thức về săn bắn cũng sẽ bị mai một vì các hoạt động này đã bị cấm và hơn nữa thú rừng ở khu vực cũng đã cạn kiệt. Hiện tại, người dân chỉ tiến hành săn bắt các con vật nhỏ như: chuột, chồn và cầy.

Dùng cối đá xay ngô: Hình thức xay ngô bằng cối đá hiện không còn tồn tại ở Hang Kia-Pà Cò vì người Mông ngày nay không ăn “mèn mén”-một loại bánh được làm từ bột ngô như trước kia. Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của các máy xay xát tại địa phương nên hình thức xay giã truyền thống không còn phù hợp nữa.

Đánh dấu quyền sở hữu: Ngày xưa, người Mông có những quy ước với nhau về quyền sở hữu cá nhân của các sản phẩm trong rừng. Ví dụ, một người trong bản đi rừng thấy một cây gỗ tốt có thể làm nhà được và ông ta đánh dấu bằng cách khắc hình chữ thập hoặc dấu “x” lên vỏ cây. Như vậy, theo quy ước của người Mông, thì cái cây đó đã có chủ và không ai chặt cây đó nữa. Phong tục này hiện nay không còn được duy trì do mật độ dân số cao và sự giao thoa giữa các cộng đồng của người Mông và các dân tộc khác xung quanh. Đây cũng là một quy định thể hiện tính cộng đồng trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng. Trong tương lai, để quản lý bảo vệ rừng tốt hơn, bên cạnh những quy định chung của nhà nước thì việc phát huy vai trò và sức mạnh của cộng đồng trong việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng cũng là một việc làm hết sức cần thiết.

3.4. Đặc điểm văn hoá và vấn đề quản lý bảo vệ rừng

So với các dân tộc khác, người Mông sống tương đối biệt lập với các cộng đồng bên ngoài. Thậm chí, hai cộng đồng cùng là người Mông ở Hang Kia và Pà Cò cũng ít có những giao lưu về xã hội và kinh tế với nhau. Về khía cạnh dân tộc học, hai cộng đồng này thuộc về hai nhóm khác nhau. Cộng đồng người Mông ở Pà Cò là người Mông đen, người Mông ở Hang Kia là Mông hoa. Váy của người phụ nữ là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các nhóm người Mông.

Theo truyền thống, người Mông lấy vợ, lấy chồng từ rất sớm. Thông thường, con trai con gái đến tuổi 16-17 là đã lập gia đình. Vợ nhiều tuổi hơn chồng là khá phổ biến. Trai gái được tự do lựa chọn người bạn đời của mình bằng cách “bắt vợ”. Đây là một phong tục của người Mông có ở rất nhiều cộng đồng khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam. Khi người con trai ưng một cô gái nào đó thì anh ta tổ chức “bắt” cô gái về làm vợ rồi sau đấy mới đến trình diện gia đình nhà gái. Phong tục này hiện vẫn còn ở xã Hang Kia nhưng không còn tồn tại ở xã Pà Cò. Người Mông thường không lấy người trong cùng dòng họ. Đây cũng là một điểm tiến bộ trong văn hoá của người địa phương.

Người Mông có thủ tục ma chay rườm rà. Theo truyền thống thì đám tang của người Mông kéo dài trong vòng 7 ngày rồi mới đem người chết đi chôn. Ngày nay, phong tục này cũng đã thay đổi, người chết được để trong nhà không quá 3 ngày. Người Mông chôn người chết theo khu vực của dòng họ. Ba tiếng súng săn là hình thức để thông báo với mọi người trong bản mỗi khi trong nhà có tang và trước khi chôn cất người chết. Phải chăng đây cũng là một lý do mà nhiều gia đình người Mông vẫn giữ súng săn trong nhà.

Người Mông mang tâm linh của phật giáo. Người ta tin rằng có một cuộc sống khác sau cái chết; người ta cũng rất tin vào thầy cúng. Tất cả các sự kiện lớn như dựng nhà, đám cưới, đám ma, cúng giải hạn, người ốm đều có sự xuất hiện của thầy cúng trong các buổi lễ.

Lễ hội đón năm mới của người Mông kéo dài trong 2 tháng, từ tháng 12 đến 15 tháng 2 năm sau (âm lịch) (Trần Lê Hùng, 1994). Đây là một lễ hội quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của người Mông.

Những đặc điểm văn hóa nêu trên được hình thành từ thực tiễn sản xuất và đời sống hàng ngày của người dân. Các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp là một bộ phận cấu thành trong truyền thống văn hóa lâu đời. Các chính sách phát triển kinh tế xã hội, các dự án đầu tư, các chương trình tuyên truyền vận động người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng đều cần phải được lựa chọn, xây dựng cho phù hợp với phong tục tập quán của người dân. Ví dụ, theo đặc điểm sống khép kín trong cộng đồng thì vai trò của già làng, người có uy tín rất quan trọng trong việc phổ biến, triển khai các hoạt phát triển kinh tế xã hội, trong đó có tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng; tâm linh phật giáo luôn nhắc nhở mọi người làm việc thiện, trong đó có việc hướng tới các hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng cũng như các thế hệ sau này.

3.5. Vận dụng kiến thức bản địa trong quản lý bảo vệ rừng

Việc sử dụng kiến thức bản địa có những ưu điểm như: phù hợp với phong tục tập quán, phù hợp với điều kiện địa phương, đã được thử nghiệm qua thời gian, có tính đa dạng cao (kiến thức bản địa được hình thành trong những điều kiện tự nhiên khác nhau và được mọi thành viên trong cộng đồng sáng tạo ra), dễ sử dụng và là cơ sở để giải quyết các vấn đề chiến lược cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là người nghèo (kiến thức bản địa đều phù hợp về mặt xã hội, và có tính bền vững, ít rủi ro với người dân).

Các tri thức bản địa trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp của người Mông ở Hang Kia-Pà Cò chính là những kinh nghiệm được đúc rút và trải qua nhiều thế hệ thông qua thực tiễn sản xuất. Kinh nghiệm ấy được đúc kết qua con đường truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, trong từng gia đình và từng cộng đồng. Đó là những hiểu biết về các loài cây, các loài động vật trong rừng, kinh nghiệm về trồng trọt và chăn nuôi, chu kỳ của thời tiết và những đặc điểm khác của tự nhiên.

Liên quan đến vấn đề quản lý bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, kiến thức bản địa của người dân thực sự phát huy hiệu quả, như các kiến thức về sử dụng đất trong trồng trọt, nhận biết các loại cây rừng, động vật rừng, kiến thức về khai thác và sử dụng các sản phẩm từ rừng. Đây là một nhân tố thuận lợi cho sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương.

Rừng có ý nghĩa quan trọng với đời sống cộng đồng. Qua những cuộc phỏng vấn với người dân, phần lớn trong số họ muốn được tham gia trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đây cũng là một yếu tố quan trọng làm cơ sở cho việc phát triển những tổ chức và luật lệ của cộng đồng về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

Trong thời gian gần đây, nhiều tổ chức, nhà nghiên cứu, nhà quản lý quan tâm đến tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số và vấn đề quản lý bảo vệ rừng. Đã có những dự án đưa những kinh nghiệm, kiến thức mới tới người dân với mục đích nhằm thay đổi điều kiện sống và nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng. Tuy nhiên, do những tham vọng quá lớn, do những kiến thức mới xa lạ không phù hợp với điều kiện địa phương nên đã có những thất bại và ở nhiều nơi không được người dân hưởng ứng. Một nguyên nhân khác nữa là do thiếu sự nghiên cứu và vận dụng các kinh nghiệm, tập quán, các giá trị tri thức bản địa của người dân để thực hiện các mục tiêu phát triển.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KIẾN THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI MÔNG Ở HANG KIA – PÀ CÒ

Người Mông trước kia có đặc điểm là sống du canh du cư. Vì vậy, họ có nhiều kinh nghiệm và kiến thức về canh tác và sử dụng đất, đặc biệt ở những vùng khô hạn. Người Mông ở Hang Kia-Pà Cò có nhiều kinh nghiệm về khai thác và sử dụng các loại lâm sản. Tuy nhiên, một số hoạt động khai thác, sử dụng lâm sản của họ thiếu bền vững. Người Mông chưa chú trọng nhiều lắm tới vấn đề bảo tồn và sử dụng lâu dài. Việc gây trồng và phát triển các loài cây lâm nghiệp chưa thực sự được người dân quan tâm.

Bảo vệ rừng đầu nguồn: Kết quả điều tra và phỏng vấn cho thấy, người Mông ở Hang Kia-Pà Cò đã có ý thức về bảo vệ rừng đầu nguồn (ở một số bản). Tuy nhiên, nhận thức về vấn đề này mới chỉ dừng ở mức sơ khai. Người cao tuổi có nhắc nhở con cháu trong gia đình không chặt cây ở đầu nguồn nước, nhưng đôi khi quy định này được thực hiện chưa nghiêm. Cũng về lĩnh vực quản lý cộng đồng về rừng đầu nguồn thì người Thái ở Bản Tạt, xã Chiềng Hạc, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (rất gần với Hang Kia, Pà Cò) đã tổ chức được mô hình rất hiệu quả. Trong bản, vai trò của trưởng bản (Xompa) rất lớn, trưởng bản chịu trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo hoạt động bảo vệ rừng đầu nguồn, phân bổ lượng khai thác gỗ, củi hàng năm cho từng thành viên trong cộng đồng và huy động nhân lực đi chữa cháy khi có hỏa hoạn (Poffenberger, 1998). Người Nùng An ở xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng cũng có hương ước rất cụ thể về quản lý bảo vệ và sử dụng rừng trên núi đá. Diện tích rừng được chia cho cộng đồng và hộ gia đình để quản lý sử dụng. Bản có quy định rõ ràng về hưởng lợi và xử phạt đối với những người vi phạm (Nguyễn Huy Dũng và cộng sự, 1989).

Đặc điểm về tín ngưỡng: Mặc dù cũng có quan điểm duy tâm nhưng người Mông ở Hang Kia – Pà Cò không có các quan niệm và quy định về rừng thiêng, rừng ma như người Thái, người Dao, người Hà Nhì và một số dân tộc khác. Người Mông ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang có phong tục khi một người chết đi thì dùng củi để thiêu xác. Với phong tục này thì hàng năm lượng củi bị khai thác dùng cho việc này là khá lớn và ảnh hưởng không nhỏ tới tài nguyên rừng. Trong khi đó, người Mông ở Hang Kia – Pà Cò lại có quy định rất đơn giản là chỉ bắn ba phát súng khi chôn cất người chết. Phong tục này không làm ảnh hưởng tới vốn tài nguyên rừng và cũng là một nét văn hóa đặc trưng của người Mông ở vùng này. Tuy nhiên, vấn đề này cũng cần được các cơ quan và chính quyền địa phương quan tâm và chú ý vì nếu quản lý không tốt người dân có thể dùng súng làm phương tiện săn bắn các loại động vật rừng.

Điểm mạnh của người Mông ở Hang Kia-Pà Cò:

- Có kiến thức và kinh nghiệm canh tác trên đất dốc;
- Người dân cần cù và có đầu óc sáng tạo;
- Có tinh thần đoàn kết và có tính cộng đồng cao;
- Có tinh thần hợp tác và mong muốn tham gia các chương trình giao khoán quản lý bảo vệ rừng;

- Người dân đã nhận thức được vai trò của rừng cũng như có ý thức trong việc quản lý bảo vệ rừng;
- Có sự hỗ trợ của các dự án phát triển miền núi và xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

Khả năng du nhập kiến thức từ địa bàn lân cận: Với việc phát triển các phương tiện giao thông cũng như các phương tiện thông tin đại chúng, người Mông ở Hang Kia-Pà Cò có thể tiếp cận và học tập các kiến thức và kinh nghiệm sản xuất từ các địa phương khác. Người Mông có đặc điểm sống khép kín nhưng cũng rất dễ tiếp thu các kiến thức bên ngoài nếu như họ quan tâm và thực sự đem lại lợi ích cho họ. Tuy nhiên, đây cũng có thể là một nguy cơ làm mai một các giá trị văn hóa truyền thống cũng như giảm tính cộng đồng của người dân địa phương vốn là một điểm mạnh trong việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

V. ĐỀ XUẤT – KIẾN NGHỊ

5.1. Giải pháp lôi cuốn người dân vào hoạt động quản lý bảo vệ rừng

Sau đây là các nhóm giải pháp để phát huy vai trò của người dân trong việc tham gia quản lý bảo vệ rừng của Khu BTTN Hang Kia - Pà Cò:

Nhóm giải pháp kinh tế

- Hỗ trợ vốn để phát triển các cây trồng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, cần chú trọng đến việc chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp (ví dụ: cách chế biến hồng ngâm).

- Hỗ trợ vốn để phát triển ngành nghề, tăng thu nhập, giảm thời gian nông nhàn từ đó có thể giảm áp lực vào rừng. Phát triển một số ngành nghề có tiềm năng ở địa phương như: làm hàng thủ công, gây trồng và chế biến dược liệu, trồng chè song mây, nuôi ong.

- Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống đường giao thông đến các bản trong xã. Giao thông là một trong những giải pháp quan trọng nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi kinh tế, văn hóa, nhờ đó nâng cao được năng lực quản lý các nguồn tài nguyên, trong đó có quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống đường giao thông đến các bản góp phần thu hút các thương nhân cũng như làm tăng giá trị hàng hóa của các sản phẩm mà người dân làm ra.

- Cần có biện pháp quản lý bảo vệ và phát triển tốt khu rừng đầu nguồn nhằm đảm bảo nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất cho người dân. Trước hết cần có quy định và bảo vệ một cách nghiêm ngặt các khu rừng đầu nguồn cùng với việc trồng bổ sung một số loài cây bản địa.

- Đầu tư, khai thác tiềm năng du lịch của địa phương như: du lịch sinh thái, du lịch cảnh quan, du lịch mạo hiểm, du lịch nghiên cứu, du lịch văn hóa. Để thực hiện điều này, cần có sự tham gia tích cực của chính quyền địa phương, của ngành du lịch và KBT để phát triển tiềm năng này.

Những giải pháp xã hội

- Tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức về giá trị kinh tế, sinh thái và xã hội của rừng, khích lệ người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông lâm nghiệp đến cấp bản bản. Quy hoạch sử dụng đất ổn định kết hợp với hoạt động khoán quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng sẽ làm cho mọi diện tích đất lâm nghiệp đều có chủ thực sự. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho cộng đồng tham gia vào việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Xây dựng hệ thống tổ chức và quản lý lâm nghiệp ở cấp xã. Để tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã cần phải xây dựng hệ thống tổ chức quản lý lâm nghiệp ở cấp xã nhằm tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động bảo vệ và sản xuất kinh doanh rừng theo các quy định của Nhà nước. Tổ chức này cần có sự tham gia của lãnh đạo xã, cán bộ phụ trách nông lâm nghiệp và đại diện các bản.

- Phối hợp với khu bảo tồn Hang Kia - Pà Cò thành lập đội quản lý rừng hoặc tổ bảo vệ rừng ở mỗi bản. Cần có quy định cụ thể về quyền lợi và nghĩa vụ của đội quản lý rừng. Có như vậy mới có thể phát huy vai trò của tổ chức này.

- Củng cố và xây dựng các tổ chức cộng đồng liên quan đến quản lý bảo vệ và phát triển rừng ở cấp xã. Các tổ chức xã hội như: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên... có vai trò rất lớn trong việc vận động nhân dân thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm với chính quyền địa phương để thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ chung như vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng và ngăn chặn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

- Lôi kéo người dân tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng bằng các hình thức giao khoán bảo vệ rừng đến từng hộ gia đình. Qua phỏng vấn và thảo luận nhóm, phần lớn người dân được phỏng vấn đều muốn được nhận khoán bảo vệ rừng như trước đây.

Những giải pháp khoa học công nghệ

- Nghiên cứu, xây dựng những mô hình phù hợp với điều kiện của địa phương để phát triển kinh tế hộ gia đình. Cần nghiên cứu những biện pháp kỹ thuật nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi trong hệ canh tác nông nghiệp và coi đó như một nhân tố làm giảm sức ép của cộng đồng vào tài nguyên rừng. Những biện pháp kỹ thuật đó có thể phải hướng vào cải tiến kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng.

- Tăng cường hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Đời sống kinh tế thấp một phần do trình độ kỹ thuật canh tác thâm canh và kỹ thuật chăn nuôi thấp của người dân. Hoạt động khuyến nông, khuyến lâm sẽ hỗ trợ người dân kỹ thuật, định hướng phát triển sản xuất cho phù hợp với điều kiện địa phương.

- Xác định và lựa chọn tập đoàn vật nuôi cây trồng phù hợp cho địa phương.

- Hỗ trợ kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Tuy nhiên, cần chú ý tới nguồn nước phục vụ sản xuất tại địa phương.

5.2. Giải pháp gìn giữ và phát triển kiến thức bản địa của cộng đồng

Các giá trị kiến thức bản địa của người Mông ở Hang Kia-Pà Cò liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng cần phải được gìn giữ và phổ biến sâu rộng trong cộng đồng. Cần có các dự án độc lập hoặc lồng ghép với các dự án phát triển khác để bảo tồn giá trị của các kiến thức bản địa của người Mông về một số lĩnh vực:

- Tiếp tục duy trì trồng cây lanh và dệt vải lanh.

- Phát triển hàng thổ cẩm và thị trường cho các sản phẩm dệt của người Mông.

- Bảo tồn các ngôi nhà truyền thống còn sót lại, ghi chép lại cách thức dựng nhà cũng như vật liệu được dùng làm nhà để cho các thế hệ sau cũng như khách thăm quan được biết.

- Phổ biến kinh nghiệm sử dụng cây thuốc trong cộng đồng, có hình thức bảo vệ phát triển các loài cây thuốc trong tự nhiên cũng như thử nghiệm gây trồng trong vườn nhà.

- Khôi lại quy ước bảo vệ rừng đầu nguồn ở bản Pà Háng lớn, từ đó có thể nhân rộng sang các cộng đồng khác.

- Tăng cường giáo dục trong cộng đồng về các giá trị văn hóa đã được tôn trọng trước đây như việc đánh dấu quyền sở hữu đối với các sản phẩm trong rừng.

5.3. Đề xuất một số vấn đề cần được nghiên cứu tiếp theo

- Cần có nghiên cứu sâu hơn về các bài thuốc dân gian của người Mông cũng như việc xác định tên khoa học cho các loài cây thuốc đã được nêu ở báo cáo này.

- Nghiên cứu gây trồng các loài cây thuốc tại địa phương đặc biệt là khả năng gây trồng và phát triển các loài cây thuốc ở vườn nhà.

- Nghiên cứu sự phụ thuộc cũng như tác động của người dân và cộng đồng vào tài nguyên rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BirdLife FIPI, 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam, tái bản lần 2. Hà Nội.
2. Dương Còi, 1993: Luận chứng kinh tế kỹ thuật KBT Hang Kia-Pà Cò. FIPI, Hà Nội.
3. Hoàng Xuân Tý & Lê Trọng Cúc, 1998: Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản nông nghiệp. Hà Nội.
4. Lê Khắc Quyết & Lưu Tường Bách, 2009: Kết quả điều tra động vật hoang dã tại KBT Hang Kia-Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Báo cáo kỹ thuật PanNature-Hà Nội.
5. Nguyễn Huy Dũng và cộng sự, 1989: Nghiên cứu mô hình quản lý rừng cộng đồng của người Nùng ở xã Phúc Sen, Hà Quảng, Cao Bằng. FREC-FIPI, Hà Nội.
6. Phùng Văn Phê, 2009: Điều tra sơ bộ thực vật ở Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia - Pà Cò, tỉnh Hoà Bình. Báo cáo kỹ thuật PanNature- Hà Nội.
7. Trịnh Lê Nguyên và cộng sự, 2007: Người nghèo, nông lâm sản và thị trường- Nghiên cứu khả thi về tiếp cận thị trường nông lâm sản tại vùng đệm khu bảo tồn Hang Kia-Pà Cò, tỉnh Hoà Bình. Báo cáo của PanNature-Hà Nội.
8. Viện kinh tế sinh thái, 2000: Sổ tay lưu giữ và sử dụng kiến thức bản địa, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.
9. Poffenberger et al., 1998: Stewards of Vietnam's upland forests. Asia forest network-research report.
10. Trần Lê Hùng và cộng sự, 1994: Natural Resources and Socio.-Economy of Pa Co and Hang Kia Communes in Mai Chau District, Hoa Binh Province. Ministry of Forestry's report.

PHỤ BIỂU

Phụ biểu 1: Danh sách cán bộ UBND xã Pà Cò tham gia thảo luận nhóm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Sùng A Màng	Bí thư Đảng ủy xã	
2	Sùng A Vờ	Phó chủ tịch UBND xã	
3	Tràng A Pủa	Chủ tịch hội người cao tuổi	
4	Tềnh A Sa	Chủ tịch nông dân xã	
5	Mùa A Chia	Phó chủ tịch hội cựu chiến binh	
6	Giàng A Sênh	Phó bí thư đoàn xã	
7	Sùng Y Dun	Chủ tịch hội phụ nữ xã	
8	Sùng A Đô	Cán bộ địa chính	
9	Sùng A Vàng	Cán bộ văn phòng xã	
10	Sùng A Phư	Cán bộ văn hóa xã	
11	Sùng A Páo	Phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã	

Phụ biểu 2 : Cộng tác viên tham gia thảo luận nhóm tại bản Chà Đáy, xã Pà Cò

STT	Họ và tên	Ghi chú
1	Sùng A Si	Trưởng bản
2	Phàng A Sa	
3	Sùng A Giống	
4	Sùng A Tua	
5	Sùng A Dù	
6	Phàng A Dành	
7	Sùng A Trống	
8	Sùng A Tráng	
9	Phàng A Dia	
10	Sùng A Phứ	
11	Sùng A Cơ	
12	Phàng Y BLà	

Phụ biểu 3: Cộng tác viên tham gia thảo luận nhóm tại bản Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

STT	Họ và tên	Ghi chú
1	Sùng A Páo	Trưởng bản
2	Mùa A Thào	Phó bản
3	Sùng A Dư	
4	Mùa A Dê	
5	Sùng A Tổng	
6	Sùng A Dung	
7	Mùa A Chénh	
8	Mùa A Phư	
9	Mùa A Súa	
10	Sùng A Dềnh	
11	Giàng A Ly	
12	Mùa A Lư	

Phụ biểu 4: Danh sách cán bộ UBND xã Hang Kia tham gia thảo luận nhóm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Giàng A Chổng	Bí thư Đảng ủy xã	
2	Vàng A Vầu	Cán bộ văn phòng xã	
3	Giàng A Tú	Chủ tịch mặt trận xã	
4	Giàng A Nhà	Cán bộ địa chính xã	
5	Khà A Váu	Xã đội trưởng	
6	Sùng A Đua	Chủ tịch hội cựu chiến binh	
7	Khà A Chừ	Chủ tịch hội nông dân	

Phụ biểu 5: Cộng tác viên tham gia thảo luận nhóm tại bản Hang Kia, xã Hang Kia

STT	Họ và tên	Ghi chú
1	Vàng A Trảng	Phó bản
2	Vàng A Cơ	
3	Khà A Nhà	
4	Vàng A Váu	
5	Vàng A Thào	
6	Khà A Lư	
7	Vàng A Trờ	

Phụ biểu 6: Danh sách các cá nhân tham gia phỏng vấn

STT	Họ và tên	Bản	Xã	Ghi chú
1	Vàng A Páo	Hang Kia	Hang Kia	Thầy thuốc
2	Vàng A Dơ	Hang Kia	Hang Kia	Trưởng họ
3	Vàng A Cơ	Hang Kia	Hang Kia	Thầy thuốc
4	Phàng A Tủa	Chà Đáy	Pà Cò	Thợ săn
5	Sùng A Chăng	Chà Đáy	Pà Cò	

Phụ biểu 7: Kinh nghiệm sản xuất của người dân tại thôn Hang Kia, xã Hang Kia

Tên kinh nghiệm	Mô tả	Người sử dụng/thực hiện
Làm dao phát, rìu, cuốc	Sử dụng than: Tấu, Nghiễn, Trai	Thợ rèn
Làm thuốc	Sử dụng các cây thuốc trên rừng và trong vườn nhà	Thầy thuốc
Quản lý rừng đầu nguồn	Có quy định của bản	Cả bản
Quy ước quản lý bảo vệ rừng	Do bản quy định	Các hộ trong bản
Chăn thả gia súc	Chăn thả tự do, chăn dắt	
Dệt lanh	Trồng ở vườn, nương	Phụ nữ
Cây làm men rượu	Trên rừng, trong vườn nhà	Các hộ trong bản

Phụ biểu 8: Phân tích sự thay đổi về sử dụng tài nguyên rừng tại thôn Hang Kia, xã Hang Kia

Hiện tại	Quá khứ (từ năm 1957-1962)
Gỗ làm nhà, áo quan	Gỗ làm nhà, áo quan
Củi	Củi
Phong lan	Phong lan
Cây thuốc	Cây thuốc
Rau rừng: chuối, khoai sọ, móc	Rau rừng: chuối, khoai sọ, móc
Hoa quả: Vải, Nhãn	Hoa quả: Vải, Nhãn
Lá dong	Lá dong
Lá chuối	Lá chuối
Lá chít	Lá chít
Nhựa cây đa: bẫy chim	Nhựa cây đa: bẫy chim
Dây leo rào vườn	Dây leo rào vườn
Củ Mài, củ Nâu,	Củ Mài, củ Nâu, Động vật
Động vật: ít chủ yếu là thú nhỏ	Nhiều động vật: Khỉ, Vượn, Gấu, Hoẵng, Lợn rừng, Nai, Sơn Dương

Phụ biểu 9: Phân tích thuận lợi, khó khăn và kiến nghị trong việc phát huy kinh nghiệm sản xuất tại xã Hang Kia

Thuận lợi	Khó khăn	Kiến nghị
<ul style="list-style-type: none"> - Còn lưu giữ các vật dụng - Người dân có kinh nghiệm sản xuất - Có thể tìm kiếm cây thuốc trên rừng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vật liệu - Thiếu các kiến thức sản xuất mới - Nhiều loại cây thuốc không tự trồng được - Thiếu vốn sản xuất - Thiếu nước sinh hoạt 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các công cụ cũ (sửa) - Cần duy trì các kinh nghiệm sản xuất, phổ biến và hướng dẫn các kiến thức kỹ thuật mới. - Thử nghiệm trồng một số cây thuốc trong vườn nhà

Phụ biểu 10: Kinh nghiệm sản xuất của người dân tại thôn Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

Tên	Mô tả	Người sử dụng	Thời điểm
Lấy củi	Phụ nữ lấy	Các hộ	Quanh năm (tập trung vào cuối năm)
Lấy gỗ	Khai thác theo nhu cầu làm nhà	Người dân	Quanh năm (theo nhu cầu)
Cây thuốc	Chữa đau bụng (dây ký ninh) Chữa gãy xương: 5 loại lá, vỏ, rễ Chữa sốt rét Chữa đau mắt, ho gà	Thầy thuốc, người dân	Theo nhu cầu
Nhựa cây	Bẫy chim	Người dân	
Giang	Làm giấy	Tất cả các hộ	Tháng 7 đến tháng 9
Lá chuối	Làm bánh	Tất cả các hộ	Cuối năm
Than củi	Cho lò rèn từ cây Tông Cơ	Thợ rèn	Quanh năm

Phụ biểu 11: Kiến thức bản địa thôn Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

Kiến thức bản địa	Mô tả	Thời gian sử dụng/ hình thành
Lấy củi	Đun nấu, sử dụng trong gia đình: Chọn cây khô, gỗ cứng	Quanh năm, tập trung vào cuối năm
Trồng bương	Chọn nơi đất đen, khe núi, hốc đá	Có từ lâu
Trồng măng đắng	Đất đen, nơi bằng phẳng, lấy măng, rào vườn, trồng bằng gốc	Có từ lâu
Trồng Trúc	Nơi thung lũng, đất dốc tụ, trồng bằng gốc	Có từ lâu
Nấm, mộc nhĩ	Chỉ mọc cây gỗ mềm, còn ít vì ít cây gỗ đỏ	Có từ lâu
Săn bắn	Dùng súng Hoả mai, dựa vào dấu chân	Từ năm 1988, 1989

Phụ biểu 12: Phân tích thuận lợi, khó khăn và đề xuất về sử dụng kiến thức bản địa tại thôn Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

Thuận lợi	Khó khăn	Đề nghị
Có sẵn sắt thép Nhiều người biết Người già có thể truyền lại các kiến thức, kinh nghiệm	Rừng còn ít Rừng không được giao cho hộ Dân số đông Khó tìm gỗ làm nhà Thiếu nhiên liệu: Than Thiếu nguồn cây thuốc Khó học hỏi, truyền lại Ảnh hưởng của kỹ thuật mới	Xây nhà bằng đá Hỗ trợ: giống, phân bón Cho vay vốn Tìm nguyên liệu thay thế Thử trồng Xây dựng vườn thuốc

Phụ biểu 13: Kiến thức địa phương của người dân tại thôn Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

Kiến thức	Mô tả	Lý do mất	Thời gian mất
Khoan nông súng	Nguyên liệu: Tay lái xe, khoan bằng sắt, thuốc súng tự lấy ở xã khác cùng với đất trộn và tro bếp	Có sẵn có thể mua tại chợ, ít sử dụng	1985
Hàng rào gỗ	Rào quanh vườn bằng gỗ tạp, gỗ dễ dùng được từ 3 đến 4 năm, ngăn trâu, bò, lợn, gà	Dùng rào đá thay thế, dùng dây thép Nuôi nhốt, chặn đất	Khoảng 15 năm trước
Lấy vỏ quế, phong lan, vỏ trâu	Quế và phong lan còn nhiều nhưng khó bán	Bị cấm Không có người mua	10 năm trước
Ngô địa phương	Chất lượng tốt, dùng để nấu rượu, chăn nuôi Năng suất thấp từ 1,2 đến 1,3 tấn/ha do trồng thưa Phát trồng từ 1 đến 2 năm ở nơi nhiều đá sau đó bỏ 3 đến 4 năm quay lại Phát rừng già (60 đến 70 năm)	Không được phát rừng	20 năm trước

Phụ biểu 14: Kiến thức địa phương đã mất tại bản Chà Đáy, xã Pà Cò

Kiến thức địa phương đã mất	Mô tả	Lý do	Thời điểm mất
Nhà cổ (chế lò)	Cột làm bằng gỗ cây Thọ, mái gianh, nhà rộng 3 gian, ván dày, lấy gỗ từ rừng già, ấm hơn nhà mới	Sợ cháy (dễ bị cháy) Không còn gỗ Thọ, cỏ gianh Phải thường xuyên lợp lại mái (3 đến 5 năm)	Từ năm 1990
Săn bắn	Dùng súng thô sơ Bẫy Gấu và thú lớn Săn theo nhóm	Không còn thú lớn Môi trường sinh sống thay đổi Động vật chuyển đi chỗ khác do đốt nương Động vật khó đi chuyển do địa hình bị chia cắt	25 năm trước
Cối đá xay ngô Cối giã gạo	2 cái/bản 1 cái/ gia đình	Có máy thay thế	10 năm trước

Phụ biểu 15: Kiến thức bản địa trong việc sử dụng một số cây rừng của người Mông tại Hang Kia - Pà Cò

Tên kiến thức	Mô tả	Sử dụng
Cây Chàm	Cây bụi, sống nơi ẩm, dưới tán rừng tái sinh, trên núi đất, trong vườn nhà, bên bờ suối ẩm	Phụ nữ dùng để dệt quần áo Lấy vào tháng 9, tháng 10 trồng từ tháng 12 đến tháng 3
Cây Giang	Làm giấy lấy ở rừng núi đất, núi đá khai thác tháng 9, tháng 10 Lấy cây giang to, bánh tẻ, to đẹp	Dùng cúng lễ: Tết, giỗ, đám ma, tất cả các hộ
Vô Si	Chữa đầy bụng, đi ngoài, cây gỗ, lấy quả phơi khô Chữa lở sơn (dung lá) mọc ở rừng tái sinh, núi đất Loại gỗ tạp có thể làm chuôi dao	

Phụ biểu 16: Kiến thức bản địa về chữa bệnh của người Mông tại Hang Kia - Pà Cò

Tên kiến thức	Mô tả	Sử dụng
Sáng Dỗ	Dây leo trên đá hoặc cây to, mọc trên rừng già (núi đá, núi đất) Lấy quanh năm chữa đau bụng, cảm lạnh	Thái nhỏ phơi khô khi dung ngâm vào nước sôi hoặc dung tươi
Chí Mang Sáng	Lấy củ (giống củ nâu) nặng 2 đến 3 kg, lá to màu xanh, nhựa màu đỏ như máu. Dạng dây leo, hiếm gặp	Chữa dạ dày, kiết lỵ cho người và gia súc Lấy củ băm nhỏ, phơi khô khi dung đun nước sôi, ít bán
Căng Gi (Cỏ Ráy)	Mọc nơi ẩm ở rừng già hoặc rừng tái sinh	Dùng thân và lá

Phụ biểu 17: Lược sử sử dụng tài nguyên rừng bản Chà Dáy, xã Pà Cò

Hiện tại	Năm 1995	Năm 1980	Năm 1960
Gỗ dâu làm cán cuốc, mõ trâu Gỗ: Dẻ, Chay, Kháo, Mít, Táu Củi Nấm, mộc nhĩ Mật ong, ong Phong lan Săn bắn Cây thuốc Măng giang Giang Rau: Móc, hoa chuối Mây nếp, mây tẻ Nhựa cây đa Hoa quả	Gỗ dâu làm cán cuốc, mõ trâu Gỗ: Dẻ, Chay, Kháo, Mít, Táu Củi Nấm, mộc nhĩ Mật ong, ong Phong lan Săn bắn Cây thuốc Măng giang Giang Rau: Móc, hoa chuối Mây nếp, mây tẻ Nhựa cây đa Hoa quả Thú: Cáo, Sơn Dương, Hoẵng, Gấu, Tê tê Lừng lợn Lợn rừng Pơ Mu Đình Hương	Gỗ dâu làm cán cuốc, mõ trâu Gỗ: Dẻ, Chay, Kháo, Mít, Táu Củi Nấm, mộc nhĩ Mật ong, ong Phong lan Săn bắn Cây thuốc Măng giang Giang Rau: Móc, hoa chuối Mây nếp, mây tẻ Nhựa cây đa Hoa quả Thú: Cáo, Sơn Dương, Hoẵng, Gấu, Tê tê Lừng lợn Lợn rừng Pơ Mu Đình Hương Còn cây Thọ Còn thú lớn Sến, Táu, Trai, Pơ Mu	Gỗ dâu làm cán cuốc, mõ trâu Gỗ: Dẻ, Chay, Kháo, Mít, Táu Củi Nấm, mộc nhĩ Mật ong, ong Phong lan Săn bắn Cây thuốc Măng giang Giang Rau: Móc, hoa chuối Mây nếp, mây tẻ Nhựa cây đa Hoa quả Thú: Cáo, Sơn Dương, Hoẵng, Gấu, Tê tê Lừng lợn Lợn rừng Pơ Mu Đình Hương Còn cây Thọ Còn thú lớn Sến, Táu, Trai, Pơ Mu Chè Cổ thụ Hổ, Chó Sói Gấu, Nai, Hoẵng

Phụ biểu 18: Lược sử sử dụng tài nguyên rừng bản Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

Hiện tại	Năm 1992	Năm 1969	Năm 1962
Gỗ Củi Bương Măng đắng Trúc Cây thuốc Giang	Gỗ Củi Bương Măng đắng Trúc Cây thuốc Giang Phong lan Vỏ chay Dây máu	Gỗ Củi Bương Măng đắng Trúc Cây thuốc Giang Phong lan Vỏ chay Dây máu Cây Thọ Thú lớn: Nai, Gấu, Lợn, Khỉ, Vượn, Sơn Dương Gỗ tốt: Xoan đỏ, Si, Vàng tâm	Gỗ Củi Bương Măng đắng Trúc Cây thuốc Giang Phong lan Vỏ chay Dây máu Cây Thọ Thú lớn: Nai, Gấu, Lợn, Khỉ, Vượn, Sơn Dương, Hồ Gỗ tốt: Xoan đỏ, Si, Vàng tâm

Phụ biểu 19: Kinh nghiệm sản xuất của thôn Pà Háng Lớn, xã Pà Cò

Tên kinh nghiệm	Mô tả	Chú ý	Thời gian
Trồng Ngô	Nương cố định, giống địa phương; Giống cao sản: K54, K56, trồng kết hợp Ngô, Chè	Kiến thức bản địa	Từ năm 1985
Dong Diềng	Trồng luân canh với Ngô		
Chăn nuôi	Chăn dắt, mua giống, sinh đẻ Lợn: Chuồng, rau, cám, ngô, củ, dong, chuối Gà: Giống địa phương		
Mận	2-3% tổng thu nhập		1992
Đào	3% tổng thu nhập		
Chè	Dùng để uống		

Phụ biểu 20: Một số quy định liên quan đến quản lý bảo vệ rừng tại xã Hang Kia

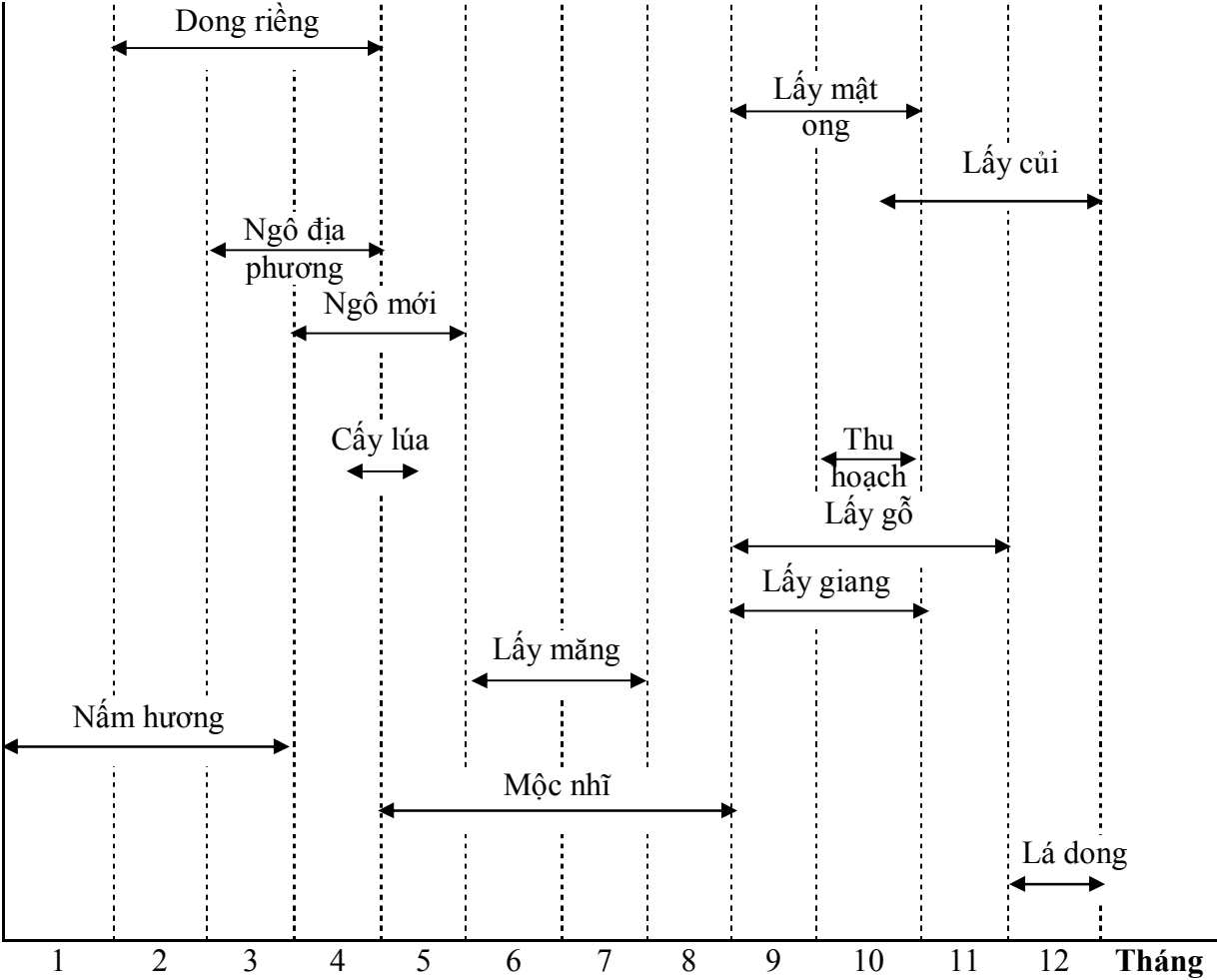
Mô tả	Người chỉ đạo	Thời gian xuất hiện	Người chịu trách nhiệm	Nhận xét
Chăn thả Chiều dài của hang rào dựa trên số trâu bò. Phạt 15.000đ/ ngày 1 lần vi phạm: 10.000đ Xin lỗi, nhắc nhở	Xã chỉ đạo thực hiện	1992-1993	Cả cộng đồng	Nên duy trì Người không có trâu, bò không được hưởng lợi
Chăn dắt trâu bò + Đền bù theo hoa màu bị phá, trồng lại	Xã	1998	Cá nhân	Trách nhiệm Có đất sản xuất
Bảo vệ rừng	Xã, thôn	1972		
Khoản bảo vệ rừng	Ban quản lý khu bảo tồn	1994 đến 2006		Hết tiền Nên tiếp tục thực hiện

Phụ biểu 21: Một số yếu tố ảnh hưởng đến kinh nghiệm địa phương

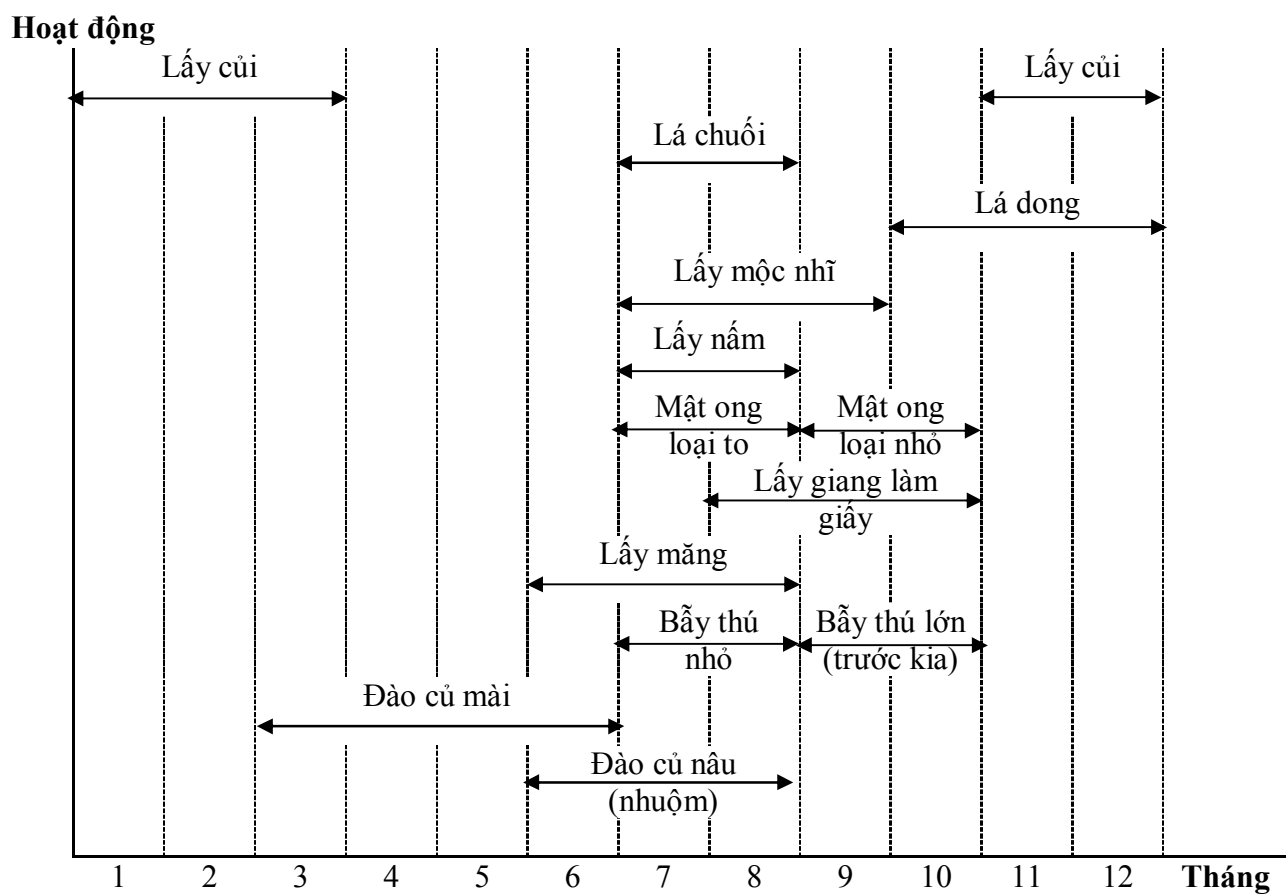
Thuận lợi	Khó khăn	Đánh giá
Kinh nghiệm: Trồng Ngô, Dong diêng, Mận Rừng được bảo vệ (sau khi có Ban quản lý) Mọi người chia xẻ, phổ biến Có sự quan tâm của chính quyền, dự án	Thị trường: Lan, Quế Khó nhân rộng Phụ thuộc vào rừng Chưa thử nghiệm ở hộ Rừng núi đá khó phát triển Số lượng cây thuốc, lâm sản giảm	Cần giữ rừng: gỗ, củi, môi trường Hạn chế tác động vào rừng Làm nhà xây Hướng dẫn kỹ thuật Nâng cao ý thức bằng cách tuyên truyền Tập huấn: trồng rừng, bảo vệ rừng Hướng dẫn kỹ thuật mới giảm sự phụ thuộc vào rừng

Phụ biểu 22: Phân tích lịch mùa vụ thôn Chà Đáy, xã Pà Cò

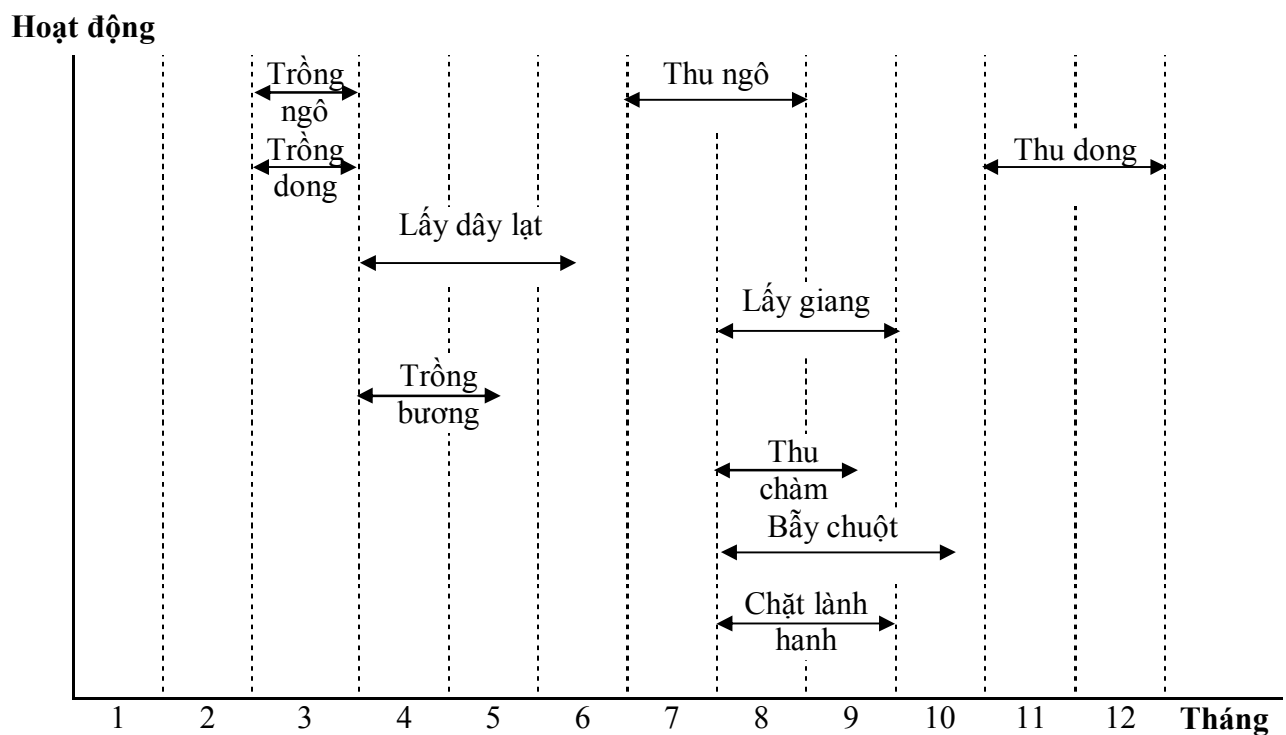
Hoạt động



Phụ biểu 23: Phân tích lịch mùa vụ thôn Hang Kia, xã Hang Kia



Phụ biểu 24: Phân tích lịch mùa vụ thôn Pà Háng Lớn, xã Pà Cò





Báo cáo kỹ thuật này được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình” do Quỹ Blue Moon (Hoa Kỳ) tài trợ.

Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.

Thông tin về các chương trình và hoạt động của PanNature xin tham khảo tại website:

www.nature.org.vn